

§2. TẬP HỢP VÀ CÁC PHÉP TOÁN TRÊN TẬP HỢP

A. LÝ THUYẾT CẦN NHỚ

1. Tập hợp

- ✍ Khi muốn mô tả các đối tượng (phần tử) có chung một tính chất gì đó thì ta xây dựng khái niệm tập hợp.
- ✍ Cách xác định tập hợp:
 - ① Liệt kê các phần tử: viết các phần tử của tập hợp trong hai dấu móc $\{\dots\}$.
 - ② Chỉ ra tính chất đặc trưng cho các phần tử của tập hợp.
- ✍ Tập rỗng: là tập hợp không chứa phần tử nào, kí hiệu $\emptyset$.

2. Tập hợp con - Tập hợp bằng nhau

- ✍ Tập hợp con:
 - $A \subset B \Leftrightarrow (\forall x: x \in A \Rightarrow x \in B)$.
 - Các tính chất:
 - ① $A \subset A, \forall A$.
 - ② $\emptyset \subset A, \forall A$.
 - ③ $A \subset B$, và $B \subset C$ suy ra $A \subset C$.
- ✍ Tập hợp bằng nhau: $A = B \Leftrightarrow A \subset B$ và $B \subset A \Leftrightarrow (\forall x: x \in A \Leftrightarrow x \in B)$.

3. Các phép toán tập hợp

- ✍ Giao của hai tập hợp:
 - $A \cap B = \{x | x \in A \text{ và } x \in B\}$.
 - Ghi nhớ: lấy phần chung của 2 tập hợp.
- ✍ Hợp của hai tập hợp:
 - $A \cup B = \{x | x \in A \text{ hoặc } x \in B\}$.
 - Ghi nhớ: Gom hết phần tử của cả hai tập, các phần tử trùng nhau thì ta ghi 1 lần.
- ✍ Hiệu của hai tập hợp:
 - $A \setminus B = \{x | x \in A \text{ và } x \notin B\}$.
 - Ghi nhớ: lấy phần riêng (thuộc A mà không thuộc B)
 - Đặc biệt nếu $B \subset A$ thì $A \setminus B$ được kí hiệu là $\overline{C_A B}$ (gọi là phần bù của B trong A).

B. PHÂN LOẠI VÀ PHƯƠNG PHÁP GIẢI TOÁN

Dạng 1. Xác định tập hợp

Được mô tả theo 2 cách:

- ① Liệt kê tất cả các phần tử của tập hợp.
- ② Nêu tính chất đặc trưng.

 **Ví dụ 1.** Viết mỗi tập hợp sau bằng cách liệt kê các phần tử.

- a) $A = \{x \in \mathbb{R} \mid (2x - x^2)(3x - 2) = 0\}.$
- b) $B = \{x \in \mathbb{Z} \mid 2x^3 - 3x^2 - 5x = 0\}.$
- c) $C = \{x \in \mathbb{Z} \mid 2x^2 - 75x - 77 = 0\}.$
- d) $D = \{x \in \mathbb{R} \mid (x^2 - x - 2)(x^2 - 9) = 0\}.$

 **Ví dụ 2.** Viết mỗi tập hợp sau bằng cách liệt kê các phần tử.

- a) $A = \{n \in \mathbb{N}^* \mid 3 < n^2 < 30\}.$
- b) $B = \{n \in \mathbb{Z} \mid |n| < 3\}.$
- c) $C = \{x \mid x = 3k \text{ với } k \in \mathbb{Z} \text{ và } -4 < x < 12\}.$
- d) $A = \{n^2 + 3 \mid n \in \mathbb{N} \text{ và } n < 5\}.$

 **Ví dụ 3.** Viết mỗi tập hợp sau bằng cách nêu tính chất đặc trưng.

- a) $A = \left\{\frac{2}{3}; \frac{3}{8}; \frac{4}{15}; \frac{5}{24}; \frac{6}{35}\right\}.$
- b) $B = \{0; 3; 8; 15; 24; 35\}.$
- c) $C = \{-4; 1; 6; 11; 16\}.$
- d) $D = \{1; -2; 7\}.$

 **Ví dụ 4.** Trong các tập hợp sau, tập hợp nào rỗng?

- a) $A = \{x \in \mathbb{R} \mid x^2 - x + 1 = 0\}.$
- b) $B = \{x \in \mathbb{Q} \mid x^2 - 4x + 2 = 0\}.$
- c) $C = \{x \in \mathbb{Z} \mid 6x^2 - 7x + 1 = 0\}.$
- d) $D = \{x \in \mathbb{Z} \mid |x| < 1\}.$

 **Ví dụ 5.** Cho hai tập A, B khác $\emptyset$, $A \cup B$ có 6 phần tử, số phần tử của $A \cap B$ bằng nửa số phần tử của B . Hỏi A, B có thể có bao nhiêu phần tử?

Dạng 2. Tập hợp con, xác định tập hợp con

Cho tập hợp A gồm n phần tử.

- ① Khi liệt kê tất cả các tập con của A , ta liệt kê đầy đủ theo thứ tự:
 $\emptyset$; tập 1 phần tử; tập 2 phần tử; tập 3 phần tử;...; A .
- ② Số tập con của A là 2^n .
- ③ Số tập con gồm k phần tử của A là C_n^k .

Ví dụ 6. Cho tập hợp $A = \{2; 3; 4\}$ và $B = \{2; 3; 4; 5; 6\}$.

- Xác định tất cả tập con có hai phần tử của A .
- Xác định tất cả tập con có ít hơn hai phần tử của A .
- Tập A có tất cả bao nhiêu tập con.
- Xác định tất cả các tập X thỏa $A \subset X \subset B$.

Dạng 3. Các phép toán trên tập hợp

Ví dụ 7. Cho hai tập hợp $A = \{0; 1; 2; 3; 4\}$ và $B = \{2; 3; 4; 5; 6\}$.

- Tìm các tập hợp $A \cup B, A \cap B, A \setminus B, B \setminus A$.
- Tìm các tập $(A \setminus B) \cup (B \setminus A), (A \setminus B) \cap (B \setminus A)$.

Ví dụ 8. Cho các tập hợp $A = \{1; 2; 3; 4\}, B = \{2; 4; 6; 8\}, C = \{3; 4; 5; 6\}$. Tìm $A \cup B, A \cup C, B \cup C, A \cap B, A \cap C, B \cap C, (A \cup B) \cap C, A \cup (B \cap C)$.

Ví dụ 9. Cho A là tập hợp các học sinh lớp 10 đang học ở trường em, B là tập hợp học sinh đang học tiếng Anh ở trường em. Hãy diễn đạt bằng lời các tập hợp sau.

- $A \cap B$.
- $A \setminus B$.
- $A \cup B$.
- $B \setminus A$.

Ví dụ 10. Cho $A = \{x \in \mathbb{N} \mid x \leq 5\}, B = \{x \in \mathbb{N} \mid x = 3k - 1, k \in \mathbb{N}, k \leq 3\}$. Xác định tập $A, B, A \cap B, A \cup B, A \setminus B, B \setminus A$.

Ví dụ 11. Cho A là tập các số tự nhiên chẵn không lớn hơn 10, $B = \{n \in \mathbb{N} \mid n \leq 6\}$ và $C = \{n \in \mathbb{N} \mid 4 \leq n \leq 10\}$. Tìm

- $A \cap (B \cup C)$.
- $(A \setminus B) \cup (A \setminus C) \cup (B \setminus C)$.

Ví dụ 12. Cho tập hợp $E = \{1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9\}$ và các tập hợp con $A = \{1; 2; 3; 4\}, B = \{2; 4; 6; 8\}$. Xác định $C_E A, C_E B, C_E (A \cup B), C_E A \cap C_E B$.

Ví dụ 13. Cho các tập hợp sau

$$A = \{x \in \mathbb{Z} \mid -1 \leq x < 6\};$$

$$B = \{x \in \mathbb{Q} \mid (1 - 3x)(x^4 - 3x^2 + 2) = 0\};$$

$$C = \{0; 1; 2; 3; 4; 5; 6\}.$$

- Viết các tập hợp A, B dưới dạng liệt kê các phần tử.
- Tìm $A \cap B, A \cup B, A \setminus B, C_{B \cup A} A \cap B$.
- Chứng minh rằng $A \cap (B \cup C) = A$.

 **Ví dụ 14.** Cho các tập hợp

$$A = \{x \in \mathbb{R} \mid (x^2 + 7x + 6)(x^2 - 4) = 0\}$$

$$B = \{x \in \mathbb{N} \mid 2x \leq 8\}$$

$$C = \{2x + 1 \mid x \in \mathbb{Z} \text{ và } -2 \leq x \leq 4\}.$$

- Hãy viết lại các tập hợp A, B, C dưới dạng liệt kê các phần tử.
- Tìm $A \cup B, A \cap B, B \setminus C, C_{A \cup B}(B \setminus C)$.
- Tìm $(A \cup C) \setminus B$.

 **Ví dụ 15.** Xác định hai tập A, B biết rằng $A \setminus B = \{1; 5; 7; 8\}, B \setminus A = \{2; 10\}, A \cap B = \{3; 6; 9\}$.

 **Ví dụ 16.** Cho hai tập hợp $A = \{1; 2\}$ và $B = \{1; 2; 3; 4\}$. Tìm tất cả các tập hợp X sao cho $A \cup X = B$.

§3. CÁC TẬP HỢP SỐ

A. LÝ THUYẾT CẦN NHỚ

1. Các tập hợp số

- ① Tập số tự nhiên $\mathbb{N}$.
- ② Tập số nguyên $\mathbb{Z}$.
- ③ Tập số hữu tỉ $\mathbb{Q}$.
- ④ Tập số vô tỉ $\mathbb{I}$.
- ⑤ Tập số thực $\mathbb{R}$.
- ⑥ Tập $\mathbb{N}^*$ ta bỏ số 0.

2. Quan hệ bao hàm

- ① $\mathbb{N} \subset \mathbb{Z} \subset \mathbb{Q} \subset \mathbb{R}$.
- ② $\mathbb{Q} \cup \mathbb{I} = \mathbb{R}$.

3. Các tập con của tập số thực

- ① Khoảng $(a; b) = \{x \in \mathbb{R} | a < x < b\}$.



- ② Đoạn $[a; b] = \{x \in \mathbb{R} | a \leq x \leq b\}$.



- ③ Khoảng $(a; +\infty) = \{x \in \mathbb{R} | x > a\}$.



- ④ Nửa khoảng $[a; +\infty) = \{x \in \mathbb{R} | x \geq a\}$.



- ⑤ Khoảng $(-\infty; b) = \{x \in \mathbb{R} | x < b\}$.



- ⑥ Nửa khoảng $(-\infty; b] = \{x \in \mathbb{R} | x \leq b\}$.



- ⑦ Nửa khoảng $[a; b) = \{x \in \mathbb{R} | a \leq x < b\}$.



- ⑧ Nửa khoảng $(a; b] = \{x \in \mathbb{R} | a < x \leq b\}$.



B. PHÂN LOẠI VÀ PHƯƠNG PHÁP GIẢI TOÁN

Dạng 1. Phép toán giao hai tập hợp số

Ví dụ 1. Xác định các tập hợp sau đây và biểu diễn chúng trên trục số.

- a) $(0; 3) \cap (2; 4)$.
- b) $[-1; 4] \cap (2; 5)$.
- c) $\mathbb{R} \cap (-1; 1)$.

Ví dụ 2. Cho hai tập hợp $A = \{x \in \mathbb{R} | -1 \leq x \leq 3\}$, $B = \{x \in \mathbb{R} | -2 < x < 2\}$. Tìm $A \cap B$.

Ví dụ 3. Cho $A = [-2; 4]$, $B = (2; +\infty)$, $C = (-\infty; 3)$. Xác định các tập hợp sau đây và biểu diễn chúng trên trục số.

- a) $A \cap B$;
- b) $B \cap C$;
- c) $A \cap C$;

d) $\mathbb{R} \cap A$;

e) $\mathbb{R} \cap B$;

f) $A \cap B \cap C$.

Dạng 2. Phép toán hợp hai tập hợp số**Ví dụ 4.** Xác định tập hợp sau và biểu diễn trên trục số.

a) $[0; 5) \cup (-4; 2)$;

b) $[0; 5) \cup [5; +\infty)$;

c) $([0; 3] \cup (-4; 2)) \cap [3; 4]$.

Ví dụ 5. Cho các tập hợp $A = \{x \in \mathbb{R} \mid |x+2| < 2\}$, $B = \{x \in \mathbb{R} \mid |x+4| \geq 3\}$, $C = [-5; 3)$. Tìm các tập hợp

a) $A \cup B$.

b) $A \cap B \cup C$.

c) $(A \cup B) \cap (B \cup C)$.

Dạng 3. Phép toán hiệu hai tập hợp số**Ví dụ 6.** Xác định các tập hợp sau đây và biểu diễn chúng trên trục số.

a) $(0; 3) \setminus (2; 4)$.

b) $(-4; 2] \setminus [2; 4)$.

c) $\mathbb{R} \setminus (-1; 1)$.

Ví dụ 7. Cho hai tập hợp $A = \{x \in \mathbb{R} \mid -1 \leq x \leq 3\}$, $B = \{x \in \mathbb{R} \mid -2 < x < 2\}$. Tìm $A \setminus B$, $B \setminus A$.**Ví dụ 8.** Cho hai tập hợp $A = \{x \in \mathbb{R} \mid 1 < x \leq 4\}$, $B = \{x \in \mathbb{R} \mid -3 < x\}$. Tìm $C_B A$.**Ví dụ 9.** Cho hai nửa khoảng $A = (-1; 0]$, $B = [0; 1)$. Tìm $A \setminus B$ và $C_{\mathbb{R}} A$.**Ví dụ 10.** Xác định các tập hợp sau đây và biểu diễn chúng trên trục số.

a) $\mathbb{R} \setminus (0; 1]$.

b) $\mathbb{R} \setminus ((0; 1) \cup (2; 3))$.

c) $\mathbb{R} \setminus ((3; 5) \cap (4; 6))$.

Dạng 4. Các bài toán biện luận theo tham số**Ví dụ 11.** Cho hai tập hợp $A = [-4; 1]$, $B = [-3; m]$. Tìm m để

a) $A \cap B = [-3; 1]$.

b) $A \cup B = A$

Ví dụ 12. Cho hai tập hợp $A = (m-1; 5)$ và $B = (3; +\infty)$. Tìm m để $A \setminus B = \emptyset$.**Ví dụ 13.** Cho hai tập hợp $A = (-4; 3)$ và $B = (m-7; m)$. Tìm m để $B \subset A$.**Ví dụ 14.** Cho số thực $a < 0$ và hai tập hợp $A = (-\infty; 9a)$, $B = \left(\frac{4}{a}; +\infty\right)$. Tìm a để $A \cap B \neq \emptyset$.**Ví dụ 15.** Cho hai tập hợp $A = [2; m+1]$ và $B = \left[\frac{1}{2}; +\infty\right)$. Tìm m để $A \cap B$ chỉ có đúng 1 phần tử.

§2. TỔNG VÀ HIỆU HAI VECTƠ

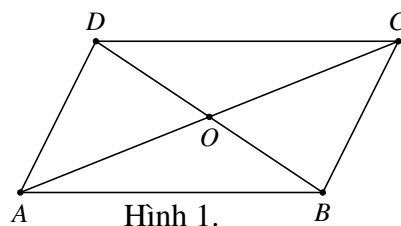
A. LÝ THUYẾT CẦN NHỚ

1. Vectơ bằng nhau, vectơ đối nhau

- ① Hai vectơ bằng nhau nếu chúng có cùng **độ lớn** và **cùng hướng**.
- ② Hai vectơ đối nhau nếu chúng có cùng **độ lớn** nhưng **ngược hướng**.

Ví dụ: Cho hình bình hành $ABCD$ tâm O , ta có vài kết quả sau

- Các vectơ bằng nhau $\vec{AB} = \vec{DC}$; $\vec{AD} = \vec{BC}$; $\vec{AO} = \vec{OC}$; $\vec{DO} = \vec{OB}$,...
- Các vectơ đối nhau: $\vec{AB}$ đối $\vec{CD}$; $\vec{BC}$ đối $\vec{DA}$; $\vec{OA}$ đối $\vec{OC}$; $\vec{OB}$ đối $\vec{OD}$;...



Hình 1.

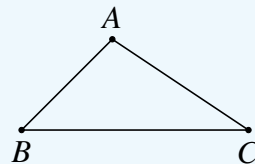
2. Phép toán cộng hai vectơ

Phép cộng hai vectơ có tính chất giao hoán. Khi thực hiện phép toán cộng hai vectơ, ta chú ý các quy tắc sau

① Quy tắc 3 điểm:

Với ba điểm A, B, C bất kì, ta luôn có $\vec{AB} + \vec{BC} = \vec{AC}$

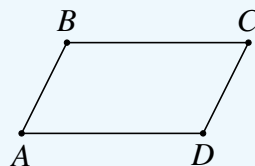
- Dấu hiệu nhận biết là "điểm liên tiếp nhau".
- Các hệ thức tương tự $\vec{BA} + \vec{AC} = \vec{BC}$, $\vec{CB} + \vec{BA} = \vec{CA}$,...



② Quy tắc hình bình hành:

Xét hình bình hành $ABCD$, ta luôn có $\vec{AB} + \vec{AD} = \vec{AC}$

- Dấu hiệu nhận biết là "cùng gốc".
- Các hệ thức tương tự $\vec{BA} + \vec{BC} = \vec{BD}$, $\vec{CB} + \vec{CD} = \vec{CA}$,...



③ Quy tắc cộng vectơ đối:

- Nếu $\vec{a}$ và $\vec{b}$ đối nhau thì $\vec{a} + \vec{b} = \vec{0}$.
- Trong Hình 1 ở trên, ta có $\vec{AD} + \vec{CB} = \vec{0}$; $\vec{AB} + \vec{CD} = \vec{0}$; $\vec{OA} + \vec{OC} = \vec{0}$;...

3. Phép toán hiệu hai vectơ

- ① Vectơ đối của $\vec{AB}$ là $\vec{BA}$, nghĩa là $-\vec{BA} = \vec{AB}$ (dùng để làm mất dấu trừ trước vectơ).

- ② Với ba điểm A, B, C bất kì, ta luôn có $\vec{AB} - \vec{AC} = \vec{CB}$

4. Công thức trung điểm, trọng tâm

① Công thức trung điểm:

- Nếu M là trung điểm của đoạn AB thì $\overrightarrow{MA} + \overrightarrow{MB} = \vec{0}$.
- Tương tự $\overrightarrow{AM} + \overrightarrow{BM} = \vec{0}$.

② Công thức trọng tâm:

- Nếu G là trọng tâm của tam giác ABC thì $\overrightarrow{GA} + \overrightarrow{GB} + \overrightarrow{GC} = \vec{0}$.
- Tương tự $\overrightarrow{AG} + \overrightarrow{BG} + \overrightarrow{CG} = \vec{0}$.

B. PHÂN LOẠI VÀ PHƯƠNG PHÁP GIẢI TOÁN

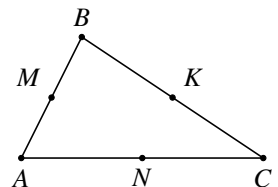
Dạng 1. Thực hiện phép toán cộng, trừ hai vectơ

- Nếu hai véc tơ được sắp xếp thỏa mãn một trong các quy tắc (ba điểm, hình bình hành, véc tơ đối), thì ta tiến hành phép cộng theo quy tắc tương ứng.
- Nếu hai véc tơ được sắp xếp chưa thỏa mãn quy tắc (điểm chưa liên tiếp, chưa cùng gốc), thì ta tiến hành dời;
 - ▶ Đề không cho hình vẽ (điểm bất kì), ta dùng quy tắc 3 điểm để chèn điểm vào.
 - ▶ Đề cho hình vẽ (tam giác, hình bình hành,...), ta dùng vectơ bằng nhau, thay véc tơ này bởi véc tơ khác bằng với nó sao cho có thể ráp được quy tắc cộng.

Ví dụ 1.

Cho tam giác ABC . Các điểm M, N và K lần lượt là trung điểm của AB, AC và BC .

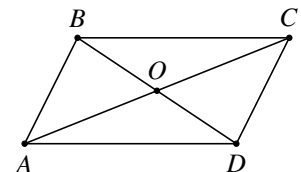
- Tìm các vectơ bằng với $\overrightarrow{MK}$.
- Tìm các vectơ đối của $\overrightarrow{MN}$.
- Xác định các véc tơ $\overrightarrow{AM} + \overrightarrow{MN}$; $\overrightarrow{AM} + \overrightarrow{NK}$; $\overrightarrow{AM} + \overrightarrow{KN}$, $\overrightarrow{AM} - \overrightarrow{AN}$; $\overrightarrow{MN} - \overrightarrow{NC}$; $\overrightarrow{BK} - \overrightarrow{CK}$.



Ví dụ 2.

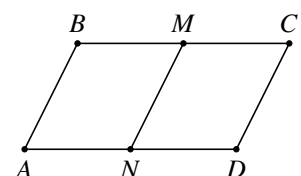
Cho hình bình hành $ABCD$ tâm O .

- Tìm vectơ bằng với $\overrightarrow{OC}$.
- Xác định các véc tơ $\overrightarrow{OA} + \overrightarrow{OC}$, $\overrightarrow{OB} + \overrightarrow{OD}$, $\overrightarrow{AB} + \overrightarrow{CD}$, $\overrightarrow{AD} - \overrightarrow{BC}$, $\overrightarrow{OA} + \overrightarrow{DC}$.



Ví dụ 3.

Cho hình bình hành $ABCD$. Hai điểm M và N lần lượt là trung điểm của BC và AD . Xác định véc tơ $\overrightarrow{DA} + \overrightarrow{DC}$, $\overrightarrow{AM} + \overrightarrow{AN}$, $\overrightarrow{AN} + \overrightarrow{CM}$, $\overrightarrow{MB} + \overrightarrow{NC}$.



Dạng 2. Chứng minh một đẳng thức vectơ

Ta thường dùng một trong hai cách sau:

- ① Thực hiện các phép toán, biến đổi đẳng thức cần chứng minh đi đến một kết quả hiển nhiên đúng.
- ② Biến đổi vế phức tạp thành vế đơn giản (biến vế trái thành vế phải hoặc ngược lại)

Ví dụ 4. Cho bốn điểm A, B, C, D . Chứng minh các đẳng thức sau:

- a) $\vec{AB} + \vec{BC} + \vec{CD} + \vec{DA} = \vec{0}$;
- b) $\vec{AB} + \vec{CD} = \vec{AD} + \vec{CB}$;
- c) $\vec{AC} + \vec{BD} = \vec{AD} + \vec{BC}$;
- d) $\vec{AB} - \vec{CD} = \vec{AC} - \vec{BD}$.

Ví dụ 5. Cho năm điểm A, B, C, D, E . Chứng minh rằng

- a) $\vec{AB} + \vec{CD} + \vec{EA} = \vec{CB} + \vec{ED}$;
- b) $\vec{AC} + \vec{CD} - \vec{EC} = \vec{AE} - \vec{DB} + \vec{CB}$.

Ví dụ 6. Cho các sáu điểm A, B, C, D, E, F . Chứng minh rằng

- a) $\vec{AB} + \vec{CD} + \vec{EA} = \vec{CB} + \vec{ED}$;
- b) $\vec{AD} + \vec{BE} + \vec{CF} = \vec{AE} + \vec{BF} + \vec{CD}$;
- c) $\vec{AC} + \vec{DE} - \vec{DC} - \vec{CE} + \vec{CB} = \vec{AB}$;
- d) $\vec{AB} - \vec{AF} + \vec{CD} - \vec{CB} + \vec{EF} - \vec{ED} = \vec{0}$.

Ví dụ 7. Cho tam giác ABC . Vẽ về phía ngoài tam giác ABC các hình bình hành $ABEF, ACPQ, BCIJ$. Chứng minh $\vec{EJ} + \vec{IP} + \vec{QF} = \vec{0}$.

Ví dụ 8. Cho tam giác ABC có trung tuyến AM .

- a) Chứng minh $\vec{MA} - \vec{BA} + \vec{AC} - \vec{AM} = \vec{0}$;
- b) Trên cạnh AC lấy hai điểm E và F sao cho $AE = EF = FC$; BE cắt AM tại N Chứng minh $\vec{NA}$ và $\vec{NM}$ là hai vec tơ đối nhau.

Ví dụ 9. Cho tứ giác $ABCD$. Gọi M, N, P, Q lần lượt là trung điểm AB, BC, CD, DA . Chứng minh rằng $\vec{MQ} = \vec{NP}$.

Ví dụ 10. Cho tam giác ABC . Gọi M, N, P lần lượt là trung điểm của BC, CA và AB ; O là một điểm bất kì. Chứng minh rằng

- a) $\vec{BM} + \vec{CN} + \vec{AP} = \vec{0}$;
- b) $\vec{AP} + \vec{AN} - \vec{AC} + \vec{BM} = \vec{0}$;
- c) $\vec{OA} + \vec{OB} + \vec{OC} = \vec{OM} + \vec{ON} + \vec{OP}$.

Ví dụ 11. Cho hình bình hành $ABCD$ tâm O ; M là một điểm bất kì trong mặt phẳng. Chứng minh

- a) $\vec{BA} + \vec{DA} + \vec{AC} = \vec{0}$;
- b) $\vec{OA} + \vec{OB} + \vec{OC} + \vec{OD} = \vec{0}$;
- c) $\vec{OA} + \vec{DC} = \vec{CO} - \vec{CD}$;
- d) $\vec{MA} + \vec{MC} = \vec{MB} + \vec{MD}$.

Ví dụ 12. Cho hình bình hành $ABCD$ tâm O . Gọi M, N lần lượt là trung điểm BC và AD . Chứng minh rằng

- a) $\overrightarrow{AM} + \overrightarrow{AN} = \overrightarrow{AB} + \overrightarrow{AD}$; b) $\overrightarrow{OA} + \overrightarrow{OB} + \overrightarrow{OC} + \overrightarrow{OD} = \vec{0}$;
c) $\overrightarrow{OB} + \overrightarrow{AD} = \overrightarrow{AC} + \overrightarrow{OA}$; d) $\overrightarrow{ND} - \overrightarrow{AB} = \overrightarrow{BC} - \overrightarrow{AM}$.

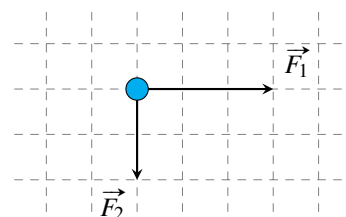
Dạng 3. Tìm độ dài vector

- ① Độ dài của vector $\overrightarrow{AB}$, kí hiệu là $|\overrightarrow{AB}|$. Ta có $|\overrightarrow{AB}| = AB$ (1).
② Nếu đề cho tính độ dài của một vector là tổng (hiệu) của nhiều vector khác, trước tiên ta sử dụng các quy tắc để tính toán tổng các vector đó về 1 vector, rồi áp dụng công thức (1).
③ Các công thức tính toán cần nhớ:

- Đường cao trong tam giác đều bằng $\text{cạnh} \cdot \frac{\sqrt{3}}{2}$.
- Đường chéo của hình vuông bằng $\text{cạnh} \cdot \sqrt{2}$.

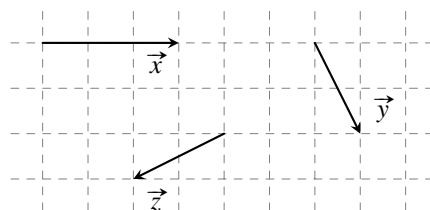
Ví dụ 13.

Cho hai lực đồng quy $\vec{F}_1$ và $\vec{F}_2$ như hình vẽ. Biết độ lớn của $\vec{F}_1, \vec{F}_2$ lần lượt là 3N và 2N. Tính độ lớn hợp lực của $\vec{F}_1$ và $\vec{F}_2$.



Ví dụ 14.

Cho ba vector $\vec{x}, \vec{y}, \vec{z}$ được minh họa như hình bên dưới. Tính độ lớn của vector tổng $\vec{x} + \vec{y} + \vec{z}$, giả sử mỗi ô vuông có kích thước 1 cm x 1 cm.



Ví dụ 15. Cho tam giác ABC đều cạnh bằng a . Tính $|\overrightarrow{AB} + \overrightarrow{BC}|, |\overrightarrow{AB} - \overrightarrow{AC}|$.

Ví dụ 16. Cho hình vuông $ABCD$ cạnh bằng a . Tính $|\overrightarrow{AB} + \overrightarrow{AD}|, |\overrightarrow{AB} - \overrightarrow{AC}|$.

Ví dụ 17. Cho hình chữ nhật $ABCD$ có $AB = 4, BC = 3$. Tính $|\overrightarrow{AB} + \overrightarrow{AD}|, |\overrightarrow{AB} - \overrightarrow{AC}|$.

Ví dụ 18. Cho hình bình hành $ABCD$ tâm O . Gọi M, N lần lượt là trung điểm BC và AD . Chứng minh

- a) $|\overrightarrow{AB} + \overrightarrow{ND}| = |\overrightarrow{CN}|$; b) $|\overrightarrow{BC} + \overrightarrow{BN}| = |\overrightarrow{NB} - \overrightarrow{AD}|$.

Tuần 3 (20/9 – 25/9)

Tiết 1:

BÀI TẬP CHUYỂN ĐỘNG THẲNG BIẾN ĐỔI ĐỀU

Bài 1: Một đoàn tàu đang chuyển động với $v_0 = 72 \text{ km/h}$ thì hãm phanh chuyển động chậm dần đều, sau 10 giây đạt $v_1 = 54 \text{ km/h}$.

- Tính gia tốc của đoàn tàu.
- Sau bao lâu kể từ lúc hãm phanh thì tàu đạt $v = 36 \text{ km/h}$ và sau bao lâu thì dừng hẳn.
- Tính quãng đường đoàn tàu đi được cho đến lúc dừng lại.

Bài 2: Một xe chở hàng chuyển động chậm dần đều với $v_0 = 25 \text{ m/s}$, $a = -2 \text{ m/s}^2$.

- Tính vận tốc khi nó đi thêm được 100 m.
- Quãng đường lớn nhất mà xe có thể đi được.

Bài 3: Một xe máy đang đi với $v = 50,4 \text{ km/h}$ bỗng người lái xe thấy có ổ gà trước mắt cách xe 24,5 m. Người ấy phanh gấp và xe đến ổ gà thì dừng lại.

- Tính gia tốc
- Tính thời gian giảm phanh.

Bài 4: Khi đang chạy với vận tốc 36 km/h thì ô tô bắt đầu chạy xuống dốc. Nhưng do bị mất phanh nên ô tô chuyển động thẳng nhanh dần đều với gia tốc $0,2 \text{ m/s}^2$ xuống hết đoạn dốc có độ dài 960 m.

- Tính khoảng thời gian ô tô chạy xuống hết đoạn dốc.
- Vận tốc ô tô ở cuối đoạn dốc là bao nhiêu?

Bài 5: Một viên bi lăn nhanh dần đều từ đỉnh một máng nghiêng với $v_0 = 0$, $a = 0,5 \text{ m/s}^2$.

- Sau bao lâu viên bi đạt $v = 2,5 \text{ m/s}$.
- Biết vận tốc khi chạm đất $3,2 \text{ m/s}$. Tính chiều dài máng và thời gian viên bi chạm đất.

Bài 6: Một đoàn tàu rời ga chuyển động thẳng nhanh dần đều. Sau 1 phút tàu đạt tốc độ 54 km/h .

- Tính gia tốc của đoàn tàu?
- Tính quãng đường mà tàu đi được trong 1 phút đó?
- Quãng đường tàu đi được kể từ lúc rời ga cho đến khi đạt vận tốc 72 km/h ?

Bài 7: Khi ô tô đang chạy với vận tốc 15 m/s trên một đoạn đường thẳng thì người lái xe hãm phanh cho ô tô chạy chậm dần đều. Sau khi chạy thêm 125 m kể từ lúc hãm phanh thì vận tốc của ô tô chỉ còn 10 m/s . Hãy tính:

- Gia tốc của ô tô?
- Thời gian ô tô chạy thêm được 125 m kể từ lúc hãm phanh?
- Thời gian chuyển động cho đến khi dừng hẳn?

Tiết 2:

Bài 4 : SỰ RƠI TỰ DO

I. Sự rơi trong không khí và sự rơi tự do.

1. Sự rơi của các vật trong không khí.

Các vật rơi trong không khí xảy ra nhanh chậm khác nhau là do lực cản của không khí tác dụng vào chúng khác nhau.

2. Sự rơi của các vật trong chân không (sự rơi tự do).

Nếu loại bỏ được ảnh hưởng của không khí thì mọi vật sẽ rơi nhanh như nhau. Sự rơi của các vật trong trường hợp này gọi là sự rơi tự do.

- **Định nghĩa:** Sự rơi tự do là sự rơi chỉ dưới tác dụng của trọng lực.

II. Nghiên cứu sự rơi tự do của các vật.

1. Những đặc điểm của chuyển động rơi tự do.

- + Phương của chuyển động rơi tự do là phương thẳng đứng (phương của dây dọi).
- + Chiều của chuyển động rơi tự do là chiều từ trên xuống dưới.
- + Chuyển động rơi tự do là chuyển động thẳng nhanh dần đều.

2. Các công thức của chuyển động rơi tự do không có vận tốc đầu:

$$v = g.t ; s = h = \frac{1}{2}gt^2 ; v^2 = 2gs ; y = y_0 + \frac{1}{2}gt^2$$

3. Gia tốc rơi tự do.

- + Tại một nơi nhất định trên Trái Đất và ở gần mặt đất, các vật đều rơi tự do với cùng một gia tốc g .
- + Ở những nơi khác nhau, gia tốc rơi tự do sẽ khác nhau :
 - Ở địa cực g lớn nhất : $g = 9,8324 \text{ m/s}^2$.
 - Ở xích đạo g nhỏ nhất : $g = 9,7872 \text{ m/s}^2$
- + Nếu không đòi hỏi độ chính xác cao, ta có thể lấy $g = 9,8 \text{ m/s}^2$ hoặc $g = 10 \text{ m/s}^2$.

Câu hỏi

1. Sự rơi tự do là gì? Nêu các đặc điểm của sự rơi tự do.
2. Trong trường hợp nào các vật rơi tự do với cùng một gia tốc g ? Viết các công thức tính vận tốc và quãng đường đi được của sự rơi tự do.

Tuần 4 (27/9 – 02/10)

Tiết 1:

BÀI TẬP SỰ RƠI TỰ

Bài 1: Một vật rơi tự do từ độ cao 20 m xuống đất, $g = 10 \text{ m/s}^2$.

- a) Tính thời gian để vật rơi đến đất.
- b) Tính vận tốc lúc vừa chạm đất.

Bài 2: Một vật được thả rơi không vận tốc đầu khi vừa chạm đất có $v = 70 \text{ m/s}$, $g = 10 \text{ m/s}^2$

a) Xác định quãng đường rơi của vật.

b) Tính thời gian rơi của vật.

Bài 3: Từ độ cao 120 m người ta ném một vật thẳng đứng xuống với $v = 10 \text{ m/s}$, $g = 10 \text{ m/s}^2$.

a) Sau bao lâu vật chạm đất.

b) Tính vận tốc của vật lúc vừa chạm đất.

Bài 4: Một vật rơi tự do khi chạm đất thì vật đạt $v = 30 \text{ m/s}$. Hỏi vật được thả rơi từ độ cao nào? $g = 9,8 \text{ m/s}^2$.

Bài 5: Người ta thả một vật rơi tự do, sau 4s vật chạm đất, $g = 10 \text{ m/s}^2$. Xác định.

a) Tính độ cao lúc thả vật.

b) Vận tốc khi chạm đất.

c) Độ cao của vật sau khi thả được 2s.

Bài 6: Một người thả vật rơi tự do, vật chạm đất có $v = 30 \text{ m/s}$, $g = 10 \text{ m/s}^2$.

a) Tìm độ cao thả vật.

b) Vận tốc vật khi rơi được 20 m.

c) Độ cao của vật sau khi đi được 2 s.

Bài 7: Một vật rơi không vận tốc đầu từ độ cao 80 m xuống đất.

a) Tìm vận tốc lúc vừa chạm đất và thời gian của vật từ lúc rơi tới lúc chạm đất.

b) Tính quãng đường vật rơi được trong 0,5 s đầu tiên và 0,5 s cuối cùng, $g = 10 \text{ m/s}^2$

Bài 8: Một vật rơi tự do tại một địa điểm có $g = 10 \text{ m/s}^2$. Tính

a) Quãng đường vật rơi được trong 5 s đầu tiên.

b) Quãng đường vật rơi trong giây thứ 5.

Tiết 2:

Bài 5 : CHUYỂN ĐỘNG TRÒN ĐỀU

I. Định nghĩa.

1. Chuyển động tròn.

Chuyển động tròn là chuyển động có quỹ đạo là một đường tròn.

2. Tốc độ trung bình trong chuyển động tròn.

Tốc độ trung bình của chuyển động tròn là đại lượng đo bằng thương số giữa độ dài cung tròn mà vật đi được và thời gian đi hết cung tròn đó.

$$v_{tb} = \frac{\Delta s}{\Delta t}$$

3. Chuyển động tròn đều.

Chuyển động tròn đều là chuyển động có quỹ đạo tròn và có tốc độ trung bình trên mọi cung tròn là như nhau.

II. Tốc độ dài và tốc độ góc.

1. Tốc độ dài.

$$v = \frac{\Delta s}{\Delta t}$$

Trong chuyển động tròn đều tốc độ dài của vật có độ lớn không đổi.

2. Véc tơ vận tốc trong chuyển động tròn đều.

$$\vec{v} = \frac{\Delta \vec{s}}{\Delta t}$$

Vector vận tốc trong chuyển động tròn đều luôn có phương tiếp tuyến với đường tròn quỹ đạo.

Trong chuyển động tròn đều vector vận tốc có phương luôn luôn thay đổi.

3. Tần số góc, chu kì, tần số.

a) Tốc độ góc.

Tốc độ góc của chuyển động tròn đều là đại lượng đo bằng góc mà bán kính quay quét được trong một đơn vị thời gian.

$$\omega = \frac{\Delta \alpha}{\Delta t}$$

Tốc độ góc của chuyển động tròn đều là một đại lượng không đổi.

Đơn vị tốc độ góc là rad/s.

b) Chu kì.

Chu kì T của chuyển động tròn đều là thời gian để vật đi được một vòng.

Liên hệ giữa tốc độ góc và chu kì :

$$T = \frac{2\pi}{\omega}$$

Đơn vị chu kì là giây (s).

c) Tần số.

Tần số f của chuyển động tròn đều là số vòng mà vật đi được trong 1 giây.

Liên hệ giữa chu kì và tần số :

$$f = \frac{1}{T}$$

Đơn vị tần số là vòng trên giây (vòng/s) hoặc héc (Hz).

d) Liên hệ giữa tốc độ dài và tốc độ góc.

$$v = r\omega$$

TRƯỜNG THPT BÌNH TÂN

TỔ: HÓA HỌC

HƯỚNG DẪN HỌC SINH HỌC TẬP

MÔN: HÓA HỌC 10

Tuần 3 - Tiết 6

LUYỆN TẬP THÀNH PHẦN NGUYÊN TỬ

A. KIẾN THỨC CẦN ĐẠT

Kiến thức

- củng cố kiến thức về :
 - + Thành phần cấu tạo nguyên tử, hạt nhân nguyên tử, kích thước, khối lượng, điện tích của các hạt
 - + Định nghĩa nguyên tố hóa học; Kí hiệu nguyên tử, đồng vị, nguyên tử khối, nguyên tử khối trung bình

Kĩ năng

Xác định số electron, số proton, số notron và nguyên tử khối khi biết kí hiệu nguyên tử

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

BÀI 3: LUYỆN TẬP THÀNH PHẦN NGUYÊN TỬ

I. Cấu tạo nguyên tử

	Vỏ nguyên tử	Hạt nhân nguyên tử	
Thành phần	Electron (e)	Proton (p)	Notron (n)
Điện tích	$q_e = -1,602. 10^{-19} \text{ C}$	$q_p = 1,602. 10^{-19} \text{ C}$	$q_n = 0$
Điện tích quy ước	1-	1+	
Khối lượng	$m_e = 5.10^{-4} \text{ u}$	$m_p = 1 \text{ u}$	$m_n = 1 \text{ u}$

II. Hạt nhân nguyên tử

Số đơn vị điện tích hạt nhân $Z = \text{Số proton} = \text{số electron}$

Số khối $A = Z + N$

Nguyên tử khối $\approx P + N$

Kí hiệu nguyên tử: A_ZX với A : số khối , Z : số hiệu nguyên tử

III. Bài tập

Câu 1: Tính nguyên tử khối trung bình của nguyên tố Kali, biết rằng trong tự nhiên Kali có các đồng vị là $^{39}_{19}\text{K}$ (93, 258%), $^{41}_{19}\text{K}$ (6,73%) và $^{40}_{19}\text{K}$ (0,01%).

Hướng dẫn:

$$\bar{A} = \frac{A1.x1+A2.x2+A3.x3}{x1+x2+x3} = \frac{39. 93,258+41.6,73+40.0,01}{93,258+6,73+0,01} = 39,13$$

Câu 2: Biết rằng nguyên tố Agon có ba đồng vị khác nhau, ứng với số khối 36, 38 và A. Phần trăm số nguyên tử của các đồng vị tương ứng lần lượt bằng : 0,34% ; 0,06% và 99,6%. Tính số khối của đồng vị A của nguyên tố Agon, biết nguyên tử khối trung bình của Agon bằng 39,98.

Hướng dẫn:

$$\bar{A} = \frac{A1.x1+A2.x2+A3.x3}{x1+x2+x3}$$

$$39,98 = \frac{36. 0,34 + 38.0,06 + A. 99,6}{0,34+0,06+99,6}$$

$$A = 40$$

Câu 3: Tổng 3 loại hạt trong nguyên tử của nguyên tố X là 34 và có số khối nhỏ hơn 24. Tìm số hạt mỗi loại.

Câu 4: Nguyên tử X có số khối nhỏ hơn 36 và có tổng các hạt là 52. Xác định cấu tạo hạt.

Câu 5: Tổng số hạt cơ bản là 34. Tỉ số số notron và proton nhỏ hơn 1,3. Tìm số proton, notron, electron.

Câu 6: Viết kí hiệu nguyên tử của những nguyên tử sau

a/ Clo có số đơn vị điện tích hạt nhân là 17, số khối là 37.

b/ Brom có số notron là 45, số electron là 35.

c/ Kẽm có 30 proton và 35 notron.

D. DẶN DÒ

- Xem kỹ yêu cầu cần nắm của bài học.

- Đọc bài và ghi lại bài vào tập học.

- Làm bài tập phần luyện tập.

- Mọi thắc mắc liên hệ **Cô Hoàng : 0981650810**

HƯỚNG DẪN HỌC SINH HỌC TẬP

MÔN: HÓA HỌC 10

Tuần 4 - Tiết 7,8

CẤU TẠO VỎ NGUYÊN TỬ

A. KIẾN THỨC CẦN ĐẠT

1/ Kiến thức

Biết được:

- Các electron chuyển động rất nhanh xung quanh hạt nhân nguyên tử không theo những quỹ đạo xác định, tạo nên vỏ nguyên tử.
- Trong nguyên tử, các electron có mức năng lượng gần bằng nhau được xếp vào một lớp (K, L, M, N).
- Một lớp electron bao gồm một hay nhiều phân lớp. Các electron trong mỗi phân lớp có mức năng lượng bằng nhau.
- Số electron tối đa trong một lớp, một phân lớp.

2/ Kỹ năng

Xác định được thứ tự các lớp electron trong nguyên tử, số phân lớp (s, p, d) trong một lớp.

Trọng tâm

- Sự chuyển động của các electron trong nguyên tử
- Lớp và phân lớp electron

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

CẤU TẠO VỎ NGUYÊN TỬ

I. Sự chuyển động của các electron trong nguyên tử

Các electron chuyển động rất nhanh xung quanh hạt nhân nguyên tử không theo quỹ đạo xác định tạo nên vỏ nguyên tử.

II. Lớp electron và phân lớp electron

1/ Lớp electron

- Các electron trên cùng một lớp có mức năng lượng gần bằng nhau
- Kí hiệu của lớp electron thứ n :

n	1	2	3	4	5	6	7
Kí hiệu	K	L	M	N	O	P	Q

2/ Phân lớp electron

- Mỗi lớp electron được chia thành các phân lớp. Các electron trên cùng một phân lớp có mức năng lượng gần bằng nhau.
- Kí hiệu của phân lớp electron: s, p, d, f.

Lớp electron	Phân lớp electron
Lớp K ($n=1$)	1s
Lớp L ($n=2$)	2s 2p
Lớp M ($n=3$)	3s 3p 3d
Lớp N ($n=4$)	4s 4p 4d 4f
Lớp O ($n=5$)	5s 5p 5d 5f
Lớp P ($n=6$)	6s 6p 6d 6f
Lớp Q ($n=7$)	7s 7p 7d 7f

III. Số electron tối đa trên một phân lớp, một lớp electron

- Phân lớp s chứa tối đa 2 electron
- Phân lớp p chứa tối đa 6 electron
- Phân lớp d chứa tối đa 10 electron
- Phân lớp f chứa tối đa 14 electron

Lớp electron	Phân bố electron trên các phân lớp	Số electron tối đa trên một lớp
Lớp K (n =1)	$1s^2$	2
Lớp L (n =2)	$2s^2 \ 2p^6$	8
Lớp M (n =3)	$3s^2 \ 3p^6 \ 3d^{10}$	18
Lớp N (n =4)	$4s^2 \ 4p^6 \ 4d^{10}$ $4f^{14}$	32
Lớp O (n =5)	$5s^2 \ 5p^6 \ 5d^{10}$ $5f^{14}$	32
Lớp P (n =6)	$6s^2 \ 6p^6 \ 6d^{10}$ $6f^{14}$	32
Lớp Q (n =7)	$7s^2 \ 7p^6 \ 7d^{10}$ $7f^{14}$	32

LUYỆN TẬP

Câu 1: Nêu kí hiệu của các lớp electron thứ 2, thứ 3, thứ 4 và sự phân bố electron trên các phân lớp thuộc các lớp này .

Câu 2: Nêu số electron tối đa trên các lớp M, lớp O, lớp K.

C. DẶN DÒ

- Xem kỹ yêu cầu cần nắm của bài học.

- Đọc bài và ghi lại bài vào tập học.

- Làm bài tập phần luyện tập.

- Mọi thắc mắc liên hệ **Cô Hoàng : 0981650810**

Phần 2: Sinh học tế bào

Chương 1: Thành phần hóa học của tế bào

Bài 3: Các nguyên tố hóa học và nước

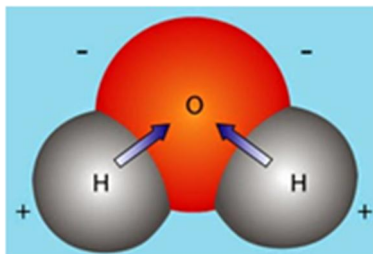
I. Các nguyên tố hoá học

- Trong 92 nguyên tố hoá học, chỉ có vài chục nguyên tố cấu tạo nên cơ thể sống. Trong vài chục nguyên tố đó các nguyên tố C, H, O, N chiếm 96% khối lượng cơ thể sống.
- Cacbon là nguyên tố quan trọng trong việc tạo nên sự đa dạng cấu vật chất hữu cơ.
- Các nguyên tố cấu tạo nên tế bào được chia làm 2 loại: nguyên tố đại lượng và nguyên tố vi lượng
- + Nguyên tố đại lượng: tham gia cấu tạo nên các đại phân tử hữu cơ
- + Nguyên tố vi lượng: tham gia cấu tạo nên các enzym, vitamin,...

II. Nước và vai trò của nước trong tế bào

1. Cấu trúc và đặc tính hoá lí của nước

- Phân tử nước cấu tạo từ 2 nguyên tử Hidro kết hợp với 1 nguyên tử Oxi bằng liên kết cộng hoá trị.



- Đặc tính lí hoá: Nước có tính phân cực. Các phân tử nước hút nhau qua liên kết hidro

2. Vai trò của nước đối với tế bào

- Nước chiếm tỉ lệ lớn trong tế bào
 - Thành phần cấu tạo nên các chất cần thiết trong tế bào.
 - Dung môi hoà tan các chất.
 - Là môi trường cho các phản ứng sinh hoá. ◇
- Vai trò rất quan trọng đối với sự sống.

Bài 4: Cacbohidrat và lipit

I. Cacbonhidrat (đường)

1. Cấu trúc hoá học

- Cấu tạo từ 3 nguyên tố: Cacbon, hidro, oxi
- Được cấu tạo theo nguyên tắc đa phân.
- Tùy theo số lượng đơn phân người ta chia cacbonhidrat thành các loại đường đơn, đường đôi và đường đa.

2. Chức năng

- Là nguồn năng lượng dự trữ của tế bào và cơ thể
- Là vật liệu cấu trúc cho tế bào

II. Lipit

Gồm nhiều loại với cấu trúc khác nhau

1. Mỡ

- Cấu tạo từ 1 phân tử glixerol liên kết với 3 axit béo
- Chức năng: Dự trữ năng lượng cho tế bào và cơ thể.

2. Phôtolipit

- Cấu tạo từ 1 phân tử glixerol và 2 axit béo
- Chức năng: Cấu tạo nên các loại màng của tế bào

3. Steroit

- Chức năng cấu tạo nên màng sinh chất và một số loại hoocmon.

4. Sắc tố và vitamin

Một số loại sắc tố và 1 số vitamin cũng có bản chất là lipit.

Tuần 3 – Tiết 7,8:

UY-LI-XƠ TRỞ VỀ
(Trích *Ô-di-xê* - sử thi Hy Lạp)

Hô – me – rơ

I. Tìm hiểu chung

1. Tác giả Hô-me-rơ:

- Là nhà thơ lớn của Hy Lạp, sống vào khoảng thế kỷ IX-VIII trước CN.
- Được xem là cha đẻ của sử thi Hy Lạp, tác giả của hai bộ sử thi nổi tiếng *I-li-at* và *Ô-di-xê*.

2. Tác phẩm:

a. Tóm tắt: sgk

b. Chủ đề: Khát vọng chinh phục thiên nhiên để khai sáng, mở rộng giao lưu giữa các nền văn minh văn hoá; đấu tranh để bảo vệ hạnh phúc gia đình. Qua đó thể hiện sức mạnh trí tuệ, ý chí của con người.

3. Vị trí đoạn trích:

Đoạn trích thuộc khúc ca thứ XXIII của sử thi *Ô-di-xê*.

II. Đọc- hiểu văn bản:

1. Nhân vật Pê-nê-lốp

a. Là một người rất thận trọng.

- Nàng không vội tin lời của nữ hầu Ô-ri-clê khi nữ hầu báo tin chồng nàng đã trở về.
- Khi tận mắt trông thấy người hành khất, Pê-nê-lốp cảm thấy *rất đổi phân vân*, dù trong lòng vô cùng *kinh ngạc* nhưng vẫn giữ được bình tĩnh.
- Khi Uy-lít-xơ từ phòng tắm bước ra, trông người đẹp như một vị thần, Pê-nê-lốp vẫn ngồi yên, không *ngạc nhiên đến rối trí*.

* Sở dĩ Pê-nê-lốp thận trọng như thế là vì:

- Từ khi Uy-lít-xơ vắng nhà, nàng đã phải trải qua quá nhiều thử thách.
- Uy-lít-xơ ra đi đã hai mươi năm, không tin tức, nàng đau đớn mà nghĩ rằng có lẽ *chàng cũng đã hết hi vọng trở lại đất A-cai*.

b. Bên cạnh sự thận trọng, Pê-nê-lốp còn là người phụ nữ khôn ngoan.

- Nàng đã khôn khéo thử Uy-lít-xơ qua lời nói với nữ hầu Ô-ri-clê:

“Già hãy kiêng chiếc giường chắc chắn ra khỏi gian phòng vách kiên cố do chính tay Uy-lít-xơ xây nên...”

- Nàng thử chồng bằng chính bí mật về chiếc giường mà chỉ nàng và chồng biết.

-> Đó là một bài toán thử thách rất thông minh của một người vợ khôn ngoan, rất mực thận trọng.

c. Là người vợ thủy chung và hết lòng yêu thương chồng.

- Khi đã nghe người khách lạ nói ra điều bí mật về chiếc giường thì Pê-nê-lốp mới hoàn toàn tin người đó là chồng mình

- Khi đã nhận ra chồng, thái độ của Pê-nê-lốp thay đổi:

+ Nàng *bủn rủn cả chân tay...chạy lại...nước mắt chan hoà, ôm lấy cổ chồng, hôn lên trán chồng...*

+ Nàng vội vàng phân trần, giải thích với chồng về thái độ trước đó của mình với những lời lẽ thật xúc động.

+ Sự trở về của Uy-lít-xơ làm cho Pê-nê-lốp *sung sướng xiết bao*.

- Niềm vui của nàng được tác giả miêu tả qua nghệ thuật so sánh trong một câu văn rất dài: Tác giả đã lấy cái mừng rỡ của những người bị đắm thuyền còn sống sót khi được đặt chân đến bờ để so sánh với sự sung sướng của Pê-nê-lốp khi chồng nàng trở về sau hai mươi năm biệt.

-> Hình ảnh so sánh độc đáo, giúp diễn tả một cách sâu sắc, chân thực tâm lí nhân vật Pê-nê-lốp.

=> *Pê-nê-lốp là người phụ nữ Hy Lạp cổ đại đầy nghị lực, thận trọng, khôn ngoan, rất thủy chung và có ý thức cao trong việc giữ gìn, bảo vệ phẩm giá của mình và hạnh phúc của gia đình.*

2. Nhân vật Uy-lít-xơ

- Uy-lít-xơ là một người chồng, người cha rất mực *cao quý và nhẫn nại*.

+ Chàng rất bình tĩnh trước thái độ của Pê-nê-lốp

+ Câu nói của Uy-lít-xơ với con trai Tê-lê-mác cũng thể hiện tình yêu và sự tin tưởng của chàng đối với người vợ thông minh.

- Ngay cả khi Uy-lít-xơ đã không còn mặc bộ quần áo hành khất rách mướp nữa, chàng vẫn thấy vợ mình im lặng đến thân nhiên nên đã có lời trách móc, hờn dỗi với vợ (*chắc hẳn các thần... đã ban cho nàng một trái tim sắt đá hơn ai hết trong đám đàn bà yếu đuối*)

-> Điều này cũng là thuận lý tự nhiên, nó làm cho hình ảnh Uy-lít-xơ chân thật hơn, gần gũi hơn.

- Khi nghe Pê-nê-lốp sai O-ri-clê kiêng chiếc giường của vợ chồng mình ra ngoài, Uy-lít-xơ *bỗng giật mình*, kinh ngạc và chàng đã kể đúng mười mười bí mật về chiếc giường ấy.

-> Trải qua hơn hai mươi năm trời chinh chiến và lưu lạc, Uy-lít-xơ chưa bao giờ thôi nghĩ về gia đình với người vợ yêu quý của mình.

- Trước cử chỉ và lời phân trần của Pê-nê-lốp, Uy-lít-xơ đã ôm lấy người vợ xiết bao thân yêu, người bạn đời vô cùng chung thủy của mình mà khóc đầm đề.

-> Uy-lít-xơ rất thấu hiểu và cảm thông với những khổ đau mà Pê-nê-lốp đã phải chịu đựng.

=> Không chỉ là người anh hùng với một trí tuệ sáng suốt, khôn ngoan, Uy-lít-xơ còn là một người giàu tình cảm và có trách nhiệm với gia đình.

II. Tổng kết

1. Về nghệ thuật kể chuyện

- Ngôn ngữ trang trọng
- Cách kể tỉ mỉ, miêu tả tinh tế tâm lí nhân vật
- Nghệ thuật so sánh giàu hình ảnh.
- Xây dựng chi tiết có tính đặc sắc, tiêu biểu.

2. Về nội dung

Qua cảnh vợ chồng đoàn tụ sau hai mươi năm xa cách, Hô-me-rơ đã khắc họa được vẻ đẹp tâm hồn và trí tuệ của Uy-lít-xơ và Pê-nê-lốp.

.....*/*.....

Tiết 9:

HOẠT ĐỘNG GIAO TIẾP BẰNG NGÔN NGỮ (TIẾP THEO)

III. Luyện tập

1. Bài tập 1

- Nhân vật giao tiếp: chàng trai, cô gái còn trẻ tuổi (*Chàng và nàng*)
- Hoàn cảnh giao tiếp: *Đêm trăng thanh* (đêm trăng sáng và yên tĩnh) thích hợp cho những câu chuyện tâm tình lứa đôi của thanh niên, nam nữ bậc bậc tình cảm yêu đương.
- Nội dung: Nhân vật anh nói về việc “*tre non đủ lá*” và đặt vấn đề có nên tính chuyện “*đan sàng*”. Tuy nhiên, câu chuyện được nói trong một đêm trăng đẹp giữa đôi nam nữ trẻ tuổi nên nhằm mục đích khác
- Mục đích: ướm hỏi, tỏ tình (lời nói mang nghĩa hàm ẩn: con người đã trưởng thành, đã đủ lớn khôn, có nên suy nghĩ đến chuyện kết duyên hay chưa?).

- Phương tiện và cách thức giao tiếp: Chàng trai mượn hình ảnh của “*tre non đủ lá*” và mượn chuyện “*đan sàng*” phù hợp với nội dung và mục đích giao tiếp. Đây là cách nói tế nhị, giàu màu sắc văn chương, vừa giàu hình ảnh vừa đậm sắc thái tình cảm dễ đi vào lòng người.

2. Bài tập 2

- Đây là cuộc giao tiếp mang tính chất đời thường, diễn ra trong cuộc sống hàng ngày.
- Trong cuộc giao tiếp các nhân vật giao tiếp thực hiện các hành động cụ thể: A Cổ thực hiện hành động chào (*Cháu chào ông ạ!*), đáp lời (*Thưa ông, có ạ!*). Người ông thực hiện hành động chào đáp (*A Cổ hả?*), khen (*Lớn tướng rồi nhỉ*), hỏi (*Bố cháu có gửi pin dài lên cho ông không?*).
 - Cả ba câu của ông là câu hỏi nhưng mỗi câu thực hiện một mục đích khác nhau: câu 1 là câu chào đáp A Cổ, câu 2 là câu khen A Cổ, câu 3 là câu nhằm mục đích hỏi A Cổ thực sự.
 - Các từ ngữ trong lời nói đã bộc lộ rõ tình cảm, quan hệ, thái độ của nhân vật giao tiếp:

- + Cách xưng hô: ông – cháu, thể hiện quan hệ ông cháu, khác vai, vai trên – vai dưới.
- + Các từ tình thái: thưa, ạ của A Cỗ thể hiện thái độ kính trọng của A Cỗ đối với ông; các từ hả, nhĩ trong lời của ông thể hiện thái độ yêu quý của ông với A Cỗ.

3. Bài tập 3

- Bài thơ “*Bánh trôi nước*” thực hiện hành động giao tiếp giữa Hồ Xuân Hương với người đọc.
- Qua hình tượng bánh trôi nước, tác giả giao tiếp với người đọc về vấn đề:
 - + Vẻ đẹp của người phụ nữ.
 - + Thân phận của người phụ nữ trong xã hội phong kiến.
- Người đọc căn cứ vào các phương tiện sau để lĩnh hội (hiểu và cảm nhận) bài thơ:
 - + Từ “trắng, tròn” thể hiện vẻ đẹp bên ngoài.
 - + Thành ngữ “ba chìm bảy nổi” chỉ số phận của người phụ nữ trong XHPK.
 - + Tấm lòng son thể hiện vẻ đẹp tâm hồn, phẩm chất.
 - + Liên hệ cuộc đời tác giả.

4. Bài tập 4

Nhân ngày Môi trường thế giới Nhà trường tổ chức buổi tổng vệ sinh toàn trường để làm cho trường ta xanh, sạch, đẹp hơn nữa.

- Thời gian làm việc:...
- Nội dung công việc:...
- Lực lượng tham gia:...
- Dụng cụ:...
- Kế hoạch cụ thể: các lớp nhận tại văn phòng của trường.

Nhà trường kêu gọi toàn thể HS nhiệt liệt hưởng ứng và tích cực tham gia buổi tổng vệ sinh này.

Ngày ...tháng ...năm...

Ban giám hiệu trường...

5. Bài tập 5

- Nhân vật giao tiếp: Bác Hồ với tư cách Chủ tịch nước, viết thư cho HS toàn quốc- thể hệ tương lai của đất nước.
- Hoàn cảnh giao tiếp: đất nước vừa giành độc lập, Học sinh bắt đầu được đến trường, được nhận một nền giáo dục hoàn toàn VN. Trong thư khẳng định cả quyền lợi và nghĩa vụ của Học sinh.
- Nội dung: nói tới niềm vui sướng của Học sinh vì được hưởng nền độc lập của đất nước, tới nhiệm vụ và trách nhiệm của Học sinh đối với đất nước. Cuối thư là lời chúc của Bác.
- Thư được viết với lời lẽ chân thành, gần gũi, nghiêm túc.

.....*/*.....

Tuần 4

Tiết 10,11

CHIẾN THẮNG MTAO MXÂY

(Trích “*Đăm Săn*” – Sử thi Tây Nguyên)

I. Tìm hiểu chung

1. Khái niệm sử thi:

- Là tác phẩm tự sự dân gian có quy mô lớn, sử dụng ngôn ngữ có vần nhịp, xây dựng những hình tượng nghệ thuật hoành tráng, hào hùng để kể về một hoặc nhiều biến cố lớn diễn ra trong đời sống cộng đồng của cư dân cổ đại.

- Sử thi ra đời vào thời điểm nối tiếp sau thần thoại, tức là từ thế giới thần linh chuyển sang thế giới con người.

2. Phân loại sử thi:

- Sử thi dân gian Việt Nam được chia làm hai loại:
- + Sử thi thần thoại: *Đẻ đất đẻ nước (Mường)*, ... kể về sự hình thành thế giới, sự ra đời của muôn loài, sự hình thành các dân tộc và các vùng cư trú cổ đại của họ, sự xuất hiện nền văn minh buổi đầu.
- + Sử thi anh hùng: *Đăm Săn, Đăm Di* kể về cuộc đời của các tù trưởng cũng như sự nghiệp anh hùng của họ.

3. Sử thi Đăm Săn

- Tóm tắt tác phẩm: (sgk)
- Xuất xứ đoạn trích
 - Đoạn trích nằm ở phần giữa của tác phẩm kể về việc Đăm Săn đánh thắng tù trưởng Sắt (Mtao Mxây) cứu vợ.
- Bố cục đoạn trích: 2 phần
 - Đoạn 1: Từ đầu ... đem bêu ngoài đường: Cuộc chiến giữa Đăm Săn và Mtao Mxây.
 - Đoạn 2: còn lại: Lễ ăn mừng chiến thắng của Đăm Săn cùng với dân làng

II. Đọc hiểu văn bản

1. Hình tượng người anh hùng Đăm Săn trong cuộc chiến đấu với Mtao Mxây

a. Nguyên nhân

- Mtao Mxây lừa lúc Đăm Săn cùng với tôi tớ đi làm rẫy đã kéo đến cướp phá buôn làng của Đăm Săn và bắt Hơnhị về làm vợ
- Hành động đó của Mtao Mxây khiến cho Đăm Săn cảm thấy danh dự của một tù trưởng bị xúc phạm, hạnh phúc gia đình và sự bình yên của buôn làng bị đe dọa. Vì vậy, Đăm Săn quyết tâm cầm khiên đi chiến đấu...

- Cuộc chiến được chia làm ba chặng:

- Chặng 1: Đăm Săn khiêu chiến
- Chặng 2: Mtao Mxây rung khiên múa
- Chặng 3: Đăm Săn múa khiên

b. Chặng 1: Đăm Săn khiêu chiến

- Đăm Săn đến tận nhà Mtao Mxây để thách thức. Đó là hành động đường hoàng, quang minh chính đại, chiến đấu vì chính nghĩa.
- Mtao Mxây từ chối, chọc tức Đăm Săn bằng thái độ ngạo mạn: “*Ta không xuống đâu, diêng ơi. Tay ta còn đang bận ôm vợ hai chúng ta ở trên nhà này cơ mà*”.
- Trước thái độ của Mtao Mxây, Đăm Săn tỏ thái độ quyết liệt, dồn kẻ thù vào một trong hai sự lựa chọn: “*Người không xuống ư? Ta sẽ lấy cái sàn hiên của nhà người ta bẻ đôi, ta sẽ lấy cái cầu thang của nhà người ta chẻ ra kéo lửa, ta hun cái nhà của nhà người cho mà xem.*”

- Mtao Mxây đồng ý đi xuống với thái độ sợ hãi, rụt rè, do dự “*Khoan diêng, khoan! Để ta xuống. Người không được đâm ta khi ta đang đi xuống đó, nghe!*” và “*ta sợ người đâm khi ta đang đi lên*”.

- Như vậy, trước khi bước vào cuộc chiến đấu thực sự Đăm Săn đã chiến thắng bằng trí tuệ thông minh sáng suốt của mình, thể hiện rõ tính cách đường hoàng thẳng thắn của vị anh hùng.

c. Chặng 2: Mtao Mxây rung khiên múa

- Mtao Mxây được miêu tả với ngoại hình dữ tợn và hung hãn như một vị thần. Nhưng dáng của hắn đồng thời cũng do dự, tần ngần “*Trông hẩn ...sương sớm*”

- Đường khiên của hắn tỏ ra non yếu, kém cỏi “*Khiên hẩn kêu lạch xạch như quả mướp khô*”. Thế là hắn vẫn hờn hĩnh, đánh đòn tâm lý Đăm Săn “*Thế người không biết ...hay sao?*”

- Hắn tỏ ra khiếp đảm trước đường khiên rắn rỏi, dứt khoát của đối phương “*Mtao Mxây bước cao ... cái chèo cọt trâu*”. Hắn đâm bừa đối phương để tự vệ vì không còn làm chủ được bản thân mình nữa.

- Đăm Săn hiện lên với đầy đủ phẩm chất, vẻ đẹp của vị anh hùng trong chiến trận.

- Chàng nhường cho kẻ thù ra đòn trước. Khi đối thủ múa khiên, chàng thân nhiên đứng nhìn không chút sợ hãi, với một thái độ đầy tự tin và bản lĩnh *“Đăm Săn không nhúc nhích”*

d. Chặng 3: Đăm Săn múa khiên

- Cách chàng múa khiên không chỉ đẹp mà còn rất hùng mạnh khiến cho kẻ thù càng lâm vào thế yếu ớt không thể chống cự, hoàn toàn bị động.

“Đăm Săn rung khiên múa ... phía tây”

- Nghệ thuật phóng đại, tượng trưng, so sánh làm nổi bật sức mạnh của người anh hùng Đăm Săn, vẻ đẹp và sức mạnh ấy sánh ngang với thiên nhiên, vũ trụ.

e. Lời kêu gọi của Đăm Săn và thái độ dân làng đối với Đăm Săn

+ Trong thời gian 2 tù trưởng giao chiến, dân làng của 2 tù trưởng không tham dự. Nhưng khi Mtao Mxây chết, dân làng của hắn đã hồ hởi đi theo Đăm Săn.

+ Trong lời gọi *“ơ nghìn chim sẻ...”* những tội tở trước đây của Mtao Mxây và những tội tở trước đây chỉ thuộc Đăm Săn giờ đây đều có địa vị bình đẳng với nhau và tội tở của Đăm Săn : *“đoàn người... cống nước”*.

- Dân làng không quan tâm tới cái chết của Mtao Mxây mà họ chỉ mong muốn một cuộc sống ổn định trong một cộng đồng thịnh vượng. Mọi người đi theo Đăm Săn, tôn vinh Đăm Săn vì chàng đã giúp cho khát vọng của họ thành hiện thực.

-> Thể hiện đầy đủ ý nghĩa xã hội - lịch sử lớn lao của chiến công mà Đăm Săn đạt được. Đồng thời cũng nói lên bản chất thâm mỹ của kiểu nhân vật anh hùng sử thi.

- Chi tiết miếng trầu của Hơ Nhị có ý nghĩa sâu sắc. Hơ Nhị là biểu tượng cho sức mạnh cộng đồng thị tộc. Miếng trầu của nàng ném ra mang ý nghĩa biểu tượng cho sức mạnh cộng đồng thị tộc tiếp sức cho người anh hùng. Nó cũng chứng tỏ ở thời đại sử thi, mỗi cá nhân không thể tách rời cộng đồng.

2. Cảnh ăn mừng chiến thắng

a. Cuộc chiến đấu giữa Đăm Săn và Mtao Mxây không gây cho ta cảm giác ghê rợn. Vì đó không phải là cuộc tàn sát đẫm máu, mà đó là cuộc chiến đấu bảo vệ hạnh phúc gia đình và sự bình yên của bộ tộc.

- Bằng chứng là sau khi giết chết Mtao Mxây, Đăm Săn đã không tàn sát tội tở, giày xéo đất đai của kẻ bại trận, mà Đăm Săn đã đi đến từng nhà gõ vào gạch, đập vào phen mỗi nhà trong làng để thuyết phục, thu nạp, kêu gọi tội tở, dân làng của Mtao Mxây sáp nhập vào bộ tộc của mình khiến bộ tộc của chàng càng giàu có, hùng mạnh. Với cách hành xử đó Đăm Săn đã trở thành tù trưởng nhân hậu, bao dung.

b. Đăm Săn mở tiệc ăn mừng chiến thắng:

- Đăm Săn ra lệnh cho tội tở đánh lên nhiều loại cồng chiêng. Biểu tượng cho sự giàu có, uy danh, bình yên và hạnh phúc

- Đăm Săn ra lệnh cho tội tở bắt lợn, giết trâu để dâng thần cúng tổ tiên, cầu cho bộ tộc tai qua nạn khỏi bình yên vô sự. Đăm Săn đã giữ gìn và xây đắp truyền thống đạo lý tốt đẹp của con người Tây Nguyên.

- Nhà Đăm Săn tưng bừng, rộn rã, khách đến đông nghịt, các tù trưởng xa gần đều thán phục...

c. Đăm Săn nổi bật trong ngày hội chiến thắng:

- Sức mạnh và vẻ đẹp của Đăm Săn trong ngày ăn mừng chiến thắng được miêu tả bằng cái nhìn đầy ngưỡng mộ của nhân dân. Đó là cái nhìn từ bên dưới nhìn lên thể hiện sự sùng kính, tự hào. Đó là vẻ đẹp của cộng đồng, sức mạnh của cộng đồng.

+ Giữa đám đông, Đăm Săn nổi bật với mái tóc dài, uống không biết say, ăn không biết no, chuyên trò không biết chán.

+ Vẻ đẹp của anh hùng còn được mô tả trong sự ngợi ca, khâm phục của cả buôn: Ngực quần chéo tấm mền chiến, đôi mắt long lanh tràn đầy sức trai, tiếng tăm lẫy lừng.

+ Hình dáng: Bắp chân to bằng cây xà ngang...

- Tác giả sử dụng nghệ thuật phóng đại để mô tả vẻ đẹp của Đăm Săn. Đó chính là vẻ đẹp thô sơ, hoang dã là sức mạnh của người Ê Đê.

Giọng văn trang trọng, hào hùng đã làm nổi bật vẻ đẹp của Đăm Săn, vị anh hùng đại diện cho cộng đồng thị tộc.

III. Tổng kết

1. Nội dung: Ca ngợi chiến công của người anh hùng, tiêu diệt kẻ thù tước đoạt vợ, phá vỡ cuộc sống bình yên của dân lành. Sử thi đã ca ngợi những phẩm chất tốt đẹp của nhân vật anh hùng đã có công bảo vệ cộng đồng, khẳng định một cách đầy tự hào sự tồn tại và phát triển của xã hội cộng đồng.

2. Nghệ thuật:

- Biện pháp khoa trương cường điệu được sử dụng triệt để trong việc miêu tả người anh hùng lí tưởng của bộ tộc, làm cho người anh hùng đẹp toàn diện, từ lí tưởng, thể chất, hành động.

- Sử dụng ngôn ngữ : Ngôn ngữ đối thoại linh hoạt, giàu kịch tính, ngôn ngữ người kể chuyện hấp dẫn, sinh động.

- Hình ảnh ví von so sánh, giàu nhạc điệu, gắn với lời ăn tiếng nói của người Tây Nguyên.

- Kết cấu đối xứng.

.....*/*.....

Tiết 12:

VĂN BẢN

I. Khái niệm, đặc điểm

1. Phân tích ngữ liệu

Câu 1:

- Mỗi văn bản tạo ra trong hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ giữa mọi người trong cuộc sống và xã hội.

- Đáp ứng nhu cầu trao đổi kinh nghiệm (văn bản 1); biểu lộ tình cảm, thái độ (văn bản 2); hướng tới hành động (văn bản 3).

- Dung lượng tùy ý: 1 câu, hơn 1 câu, số lượng lớn.

Câu 2:

- Văn bản 1: Mỗi quan hệ giữa cá nhân với môi trường xung quanh. Môi trường có ảnh hưởng tích cực hoặc tiêu cực tới cá nhân.

- Văn bản 2: là tiếng nói than thân của người phụ nữ trong xã hội phong kiến không được quyền quyết định số phận của mình mà phụ thuộc vào sự may rủi, vào thế lực bên ngoài.

- Văn bản 3: là lời kêu gọi toàn dân kháng chiến chống Pháp.

Câu 3:

- Văn bản 2, 3 nội dung được triển khai chặt chẽ và mạch lạc.

- Văn bản 2, hai cặp ca dao có sự lặp lại ý tuy có thay đổi nhưng đều nhất quán nói lên sự ngẫu nhiên, sự may rủi chứ không chủ thể quyết định. Văn bản thể hiện thân phận người phụ nữ xưa.

- Văn bản 3 có kết cấu 3 phần:

+ Mở đầu: “Nhất định...nô lệ” nêu lí do lời kêu gọi.

+ Thân bài: tiếp đến “ai cũng phải...cứu nước”, nêu nhiệm vụ cụ thể của mỗi công dân yêu nước.

+ Kết bài: Phần còn lại khẳng định quyết tâm chiến đấu và sự thắng lợi tất yếu của cuộc chiến đấu chính nghĩa.

Câu 4: Về hình thức ở văn bản 3:

- Mở đầu : Tiêu đề “Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến”.

- Kết thúc: dấu ngắt câu “!”.

Câu 5:

- Văn bản 1: nhằm truyền đạt một kinh nghiệm, một nhận định.
- Văn bản 2: Biểu lộ cảm xúc về thân phận người phụ nữ trong xã hội xưa.
- Kêu gọi thống nhất ý chí và hành động của nhân dân chống thực dân Pháp.

2. Khái niệm, đặc điểm

- Khái niệm: Văn bản là sản phẩm của hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ, gồm một hay nhiều câu, nhiều đoạn.
- Đặc điểm:
 - Mỗi văn bản tập trung thể hiện một chủ đề và triển khai chủ đề đó một cách trọn vẹn
 - Các câu trong văn bản có sự liên kết chặt chẽ, đồng thời các văn bản được xây dựng theo một kết cấu mạch lạc
 - Mỗi văn bản có dấu hiệu biểu hiện tính hoàn chỉnh về nội dung
 - Mỗi văn bản nhằm thực hiện một hoặc một số mục đích giao tiếp nhất định

.....*/*.....

KỸ NĂNG LÀM BÀI VĂN NGHỊ LUẬN XÃ HỘI

A. NGHỊ LUẬN VỀ MỘT SỰ VIỆC, HIỆN TƯỢNG ĐỜI SỐNG

❖ Kỹ năng làm bài nghị luận về một sự việc, hiện tượng đời sống

- **Nghị luận về một sự việc, hiện tượng đời sống là bàn luận, trình bày quan điểm về một hiện tượng xảy ra trong thực tế, thu hút sự quan tâm của nhiều người như nếp sống văn minh đô thị, nghiện mạng xã hội, cuồng thần tượng...**

- Đó có thể là hiện tượng tốt hoặc xấu nhưng dù đề bài ra theo hướng nào thì khi viết đều phải triển khai được 4 luận điểm chính:

+ Luận điểm 1: Giải thích hiện tượng đời sống, làm rõ các khái niệm trong đề bài.

+ Luận điểm 2: Nêu thực trạng hiện tượng đang diễn ra trong thực tế. Ảnh hưởng ra sao đối với đời sống xã hội?

+ Luận điểm 3: Lí giải nguyên nhân của hiện tượng, tác hại hoặc vai trò của hiện tượng đối với đời sống con người.

+ Luận điểm 4: Đề xuất giải pháp, liên hệ thực tế bản thân.

Ví dụ: Viết đoạn văn khoảng nửa trang giấy thi trình bày suy nghĩ của em về việc giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc trong thời đại hội nhập toàn cầu hiện nay (Đề thi Văn vào lớp 10 Hà Nội năm 2015).

- Luận điểm 1: Giải thích: Bản sắc văn hóa dân tộc là những giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp được lưu giữ trong lịch sử.

- Luận điểm 2: Biểu hiện của việc giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc:

+ Tiếp nối, phát huy những phong tục văn hóa tốt đẹp trong đời sống.

+ Quảng bá, tuyên truyền văn hóa trên thế giới.

- Luận điểm 3: Vai trò, ý nghĩa của việc giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc: Đề cao tinh thần dân tộc, tự tôn, lòng yêu nước.

- Luận điểm 4: Đề xuất giải pháp/liên hệ thực tế: Tiếp tục giữ gìn nét đẹp văn hóa dân tộc; giao lưu, chia sẻ những nét đẹp ấy đến với bạn bè quốc tế.

Lưu ý, đối với hiện tượng tích cực, học sinh cần làm rõ tác dụng, ý nghĩa của nó với thực tiễn cuộc sống; đồng thời phê phán những hiện tượng trái ngược; đề xuất giải pháp nhân rộng hiện tượng và bài học liên hệ. Đối với hiện tượng tiêu cực thì phải phân tích được tác hại, hậu quả cũng như đề xuất phương án khắc phục hiện tượng.

A. NGHỊ LUẬN VỀ MỘT TƯ TƯỞNG ĐẠO LÍ

Nghị luận về một tư tưởng đạo lí là bàn luận vấn đề thuộc đạo đức, lối sống, nhân cách con người và ứng xử trong xã hội như đức tính khiêm tốn, tinh thần lạc quan, tấm gương vượt khó... (tích cực) hay lối sống ích kỉ hưởng thụ, bệnh vô cảm, sự dối trá... (tiêu cực).

Dù đề bài yêu cầu nghị luận về vấn đề tích cực hay tiêu cực, viết đoạn văn hay bài văn thì bài viết vẫn phải đầy đủ 3 luận điểm sau:

Luận điểm 1: Giải thích các khái niệm, quan niệm, khái quát vấn đề cần nghị luận là gì.

Luận điểm 2: Nhận định, đánh giá về vấn đề tư tưởng đạo lí.

Luận điểm 3: Phản đề, bài học nhận thức và hành động cho bản thân.

Ví dụ: Bài thơ Mùa xuân nho nhỏ của Thanh Hải mang khát vọng được sống có ích, cống hiến cho đời là một lẽ tự nhiên như con chim mang đến tiếng hót, như bông hoa tỏa sắc hương. Trong bài thơ Một khúc ca xuân, Tố Hữu cũng đã viết: *“Sống là cho đâu chỉ nhận riêng mình”*.

Hãy trình bày ý kiến của em về quan niệm sống trong câu thơ trên của Tố Hữu bằng một bài văn.

- Luận điểm 1: Giải thích, đánh giá:

+ “Sống là cho đâu chỉ nhận riêng mình”: Biết cho đi yêu thương, sống tận tâm, quan tâm những người xung quanh, có trách nhiệm với chính mình và người khác.

+ Giữa “cho” và “nhận” luôn có mối quan hệ khăng khít với nhau. Muốn nhận được điều tốt đẹp ta phải biết “cho” đi những điều tốt đẹp.

- Luận điểm 2: Nhận định, đánh giá về vấn đề tư tưởng đạo lí.

+ Biểu hiện của sự cho đi: Chúng ta có thể "cho" đi về vật chất hoặc sẻ chia về mặt tinh thần.

+ Tác dụng của việc cho đi: Cuộc sống trở nên vui vẻ, ý nghĩa; nhận được tình cảm yêu thương, sự kính trọng từ mọi người...

+ Kết hợp hài hòa giữa "cho" và "nhận".

+ Nêu một số tấm gương của việc cho và nhận: Hồ Chí Minh, Bill Gates...

- Luận điểm 3: Phản đề, bài học nhận thức và hành động cho bản thân.

+ Lối sống vô cảm, sống chỉ biết “nhận” chứ không hề “cho” - “Ăn cỗ đi trước, lội nước theo sau” đáng phê phán.

+ "Cho" đi đúng lúc, đúng mức, không nên mù quáng.

+ Bài học trong cuộc sống: biết yêu thương, trân trọng cuộc sống.

Ngoài ra khi viết dạng văn nghị luận xã hội học sinh cần lưu ý xác định đúng yêu cầu của đề bài, thực hiện đúng phương pháp và chọn lựa đúng kiến thức cần huy động. Đặc biệt dẫn chứng sử dụng

trong bài viết phải có sự chọn lọc, vừa đủ và thuyết phục người đọc. Cùng với đó lập luận phải sắc sảo, chặt chẽ và thể hiện rõ quan điểm, chính kiến của người viết.

LUYỆN TẬP VIẾT ĐOẠN VĂN NGHỊ LUẬN XÃ HỘI

Đề: Đọc văn bản sau:

Biết ơn những cánh sẻ nâu đã bay đến cánh đồng

Rút những cọng rơm vàng về kết tổ

Đã dạy ta với cánh diều thơ nhỏ

Biết kéo về cả một sắc trời xanh

Biết ơn mẹ vẫn tính cho con thêm một tuổi sinh thành

“Tuổi của mẹ” con nằm tròn bụng mẹ

Để con quý yêu tháng ngày tuổi trẻ

Buổi mở mắt chào đời, phút nhắm mắt ra đi...

Biết ơn trò chơi tuổi nhỏ mê ly

"chuyên chuyên một.." miệng, tay buông bắt

Ngôn ngữ lung linh, quả chuyên thoăn thoắt

Nên một đời tiếng Việt mãi ngân nga..

Biết ơn dấu chân bám mặt đường xa

Những dấu chân trần, bùn nặng vết

Ta đi học quen dẫm vào, không biết

Dáng cuộc đời in mãi dáng ta đi

(Trích Lời chào – trường ca Mặt đường khát vọng – Nguyễn Khoa Điềm)

Từ nội dung của văn bản, hãy viết một đoạn văn (khoảng 200 chữ) bày tỏ suy nghĩ của anh/ chị về ý nghĩa của lòng biết ơn trong cuộc sống

GỢI Ý

1. Nêu vấn đề nghị luận: Tục ngữ Việt Nam có câu “*Ăn quả nhớ kẻ trồng cây*” để nhắc nhở con người phải biết ơn những người đã giúp đỡ mình. Hẳn lòng biết ơn có ý nghĩa rất lớn trong cuộc sống.

2. Giải thích: Trước hết, chúng ta phải hiểu thế nào là lòng biết ơn

Biết ơn là sự ghi nhớ và trân trọng những gì mình nhận được từ người khác (Là tình cảm biết trân trọng, ghi nhớ công ơn của người khác dành cho mình, giúp đỡ mình). Biểu hiện: biết ơn đối với những thành quả lao động do cha ông để lại; biết ơn ông bà, cha mẹ, biết ơn những người bao bọc, giúp đỡ mình những khi mình gặp khó khăn...

3. Bình luận: Vậy tại sao trong cuộc sống lại cần phải có lòng biết ơn ?

+ Vì Lòng biết ơn có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong cuộc sống: là một trong những vẻ đẹp của đạo lý dân tộc: Uống nước nhớ nguồn, Ăn quả nhớ kẻ trồng cây; là bài học sơ đẳng, tạo nên nền tảng đạo đức, lối sống nhân văn cho con người; là cơ sở bền vững cho những tình cảm tốt đẹp như lòng yêu nước, thương dân, hiếu thảo với cha mẹ, kính yêu thầy cô;...

+ Giúp chúng ta biết trân trọng cuộc sống; là động lực thúc đẩy ta vươn lên...

(Dẫn chứng)

4. Phê phán: Phê phán những con người không có lòng biết ơn trong cuộc sống, ăn cháo đá bát, qua cầu rút ván. Những người đó bị lên án và chắc chắn đó không phải là người đáng tin cậy.

5. Bài học về nhận thức, hành động, liên hệ bản thân

Lòng biết ơn có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong cuộc sống, làm nên nhân cách mỗi người

Hãy luôn biết ơn, trân trọng những người đã giúp đỡ mình. Khi có cơ hội, hãy cố gắng hết sức để đền đáp công ơn ấy

Liên hệ bản thân

Hết

TRƯỜNG THPT BÌNH TÂN

TỔ: LỊCH SỬ

HƯỚNG DẪN HỌC SINH HỌC TẬP

MÔN: LỊCH SỬ - KHỐI 10

Tuần 3 – Tiết 3

I. NỘI DUNG CẦN ĐẠT

1. Kiến thức

- Hiểu biết tình hình Ai Cập, Lưỡng Hà, Trung Quốc, Ấn Độ cổ đại và sự hình thành các quốc gia cổ đại ở phương Đông.
- Phân tích kết cấu xã hội và chế độ chuyên chế cổ đại ở phương Đông.
- Trình bày một số thành tựu văn hoá của phương Đông cổ đại (lịch, chữ viết, toán học, kiến trúc...).

2. Năng lực

- Biết sử dụng bản đồ để phân tích những thuận lợi, khó khăn và vai trò của các điều kiện địa lý ở các quốc gia cổ đại phương Đông.

3. Phẩm chất

- Thông qua bài học bồi dưỡng cho học sinh lòng tự hào về truyền thống lịch sử của các dân tộc phương Đông, trong đó có Việt Nam.

II. NỘI DUNG BÀI HỌC

Chương II: XÃ HỘI CỔ ĐẠI.

Bài 3: CÁC QUỐC GIA CỔ ĐẠI PHƯƠNG ĐÔNG (Tiết 1)

1. Điều kiện tự nhiên và sự phát triển của các ngành kinh tế

a) Điều kiện tự nhiên

- Thuận lợi: Đất đai phù sa màu mỡ, gần nguồn nước tưới, thuận lợi cho sản xuất và sinh sống.
- Khó khăn: Dễ bị lũ lụt, gây mất mùa, ảnh hưởng đến đời sống của nhân dân.
- Do nhu cầu trị thủy khiến mọi người liên kết, gắn bó với nhau trong tổ chức công xã nên nhà nước sớm ra đời.

b) Sự phát triển kinh tế

Lấy nghề nông làm gốc ngoài ra còn chăn nuôi và phát triển thủ công nghiệp.

2. Sự hình thành các quốc gia cổ đại

- Sản xuất phát triển dẫn đến sự phân hóa xã hội, xuất hiện kẻ giàu, người nghèo nên giai cấp và nhà nước ra đời.
- Các quốc gia cổ đại đầu tiên xuất hiện ở Ai Cập, Lưỡng Hà, Ấn Độ, Trung Quốc vào khoảng thiên niên kỉ IV – III TCN.

3. Xã hội cổ đại phương Đông

- + Quý tộc gồm vua, quan lại, tăng lữ;.. Họ sống sung sướng nhờ dựa trên sự bóc lột đối với nông dân.

+ Nông dân công xã chiếm số lượng đông đảo, họ nhận ruộng đất canh tác và nộp thuế.

+ Nô lệ có nguồn gốc từ tù binh chiến tranh hoặc thành viên công xã bị mắc nợ hay phạm tội. Họ chiếm số lượng ít, chủ yếu phục vụ trong các gia đình quý tộc.

III. DẶN DÒ

1. Trả lời các câu hỏi:

- Tại sao các quốc gia cổ đại phương Đông lại hình thành sớm hơn các quốc gia cổ đại phương Tây? Đặc trưng phát triển kinh tế, xã hội của các quốc gia cổ đại phương Đông là gì?

- Từ những hiểu biết về các quốc gia cổ đại phương Đông, hãy liên hệ tới sự hình thành và phát triển của các quốc gia cổ đại trên đất nước Việt Nam.

2. Đọc trước nội dung phần 3, 4.

TRƯỜNG THPT BÌNH TÂN

TỔ: LỊCH SỬ

HƯỚNG DẪN HỌC SINH HỌC TẬP

Tuần 4 – Tiết 4

I. NỘI DUNG CẦN ĐẠT

1. Kiến thức

- Hiểu biết tình hình Ai Cập, Lưỡng Hà, Trung Quốc, Ấn Độ cổ đại và sự hình thành các quốc gia cổ đại ở phương Đông.
- Phân tích kết cấu xã hội và chế độ chuyên chế cổ đại ở phương Đông.
- Trình bày một số thành tựu văn hoá của phương Đông cổ đại (lịch, chữ viết, toán học, kiến trúc...).

2. Năng lực

- Biết sử dụng bản đồ để phân tích những thuận lợi, khó khăn và vai trò của các điều kiện địa lý ở các quốc gia cổ đại phương Đông.

3. Phẩm chất

- Thông qua bài học bồi dưỡng cho học sinh lòng tự hào về truyền thống lịch sử của các dân tộc phương Đông, trong đó có Việt Nam.

II. NỘI DUNG BÀI HỌC

Chương II: XÃ HỘI CỔ ĐẠI.

Bài 3: CÁC QUỐC GIA CỔ ĐẠI PHƯƠNG ĐÔNG (Tiết 2)

4. Chế độ chuyên chế cổ đại

– Quá trình hình thành nhà nước là từ các liên minh bộ lạc, do nhu cầu trị thủy và xây dựng các công trình thủy lợi nên quyền hành tập trung vào tay nhà vua tạo nên chế độ chuyên chế cổ đại.

- Chế độ chuyên chế cổ đại
- + Là chế độ nhà nước của xã hội có giai cấp đầu tiên ở phương Đông trong đó vua là người đứng đầu, có quyền lực tối cao.
- + Dưới vua là một bộ máy hành chính quan liêu giúp việc.

5. Văn hóa cổ đại phương Đông

a. Lịch pháp và thiên văn học

- + Thiên văn học và lịch là 2 ngành khoa học ra đời sớm nhất, gắn liền với nhu cầu sản xuất nông nghiệp.
- + Nông lịch (lịch nông nghiệp), tính được 1 năm có 365 ngày và chia làm 12 tháng, mỗi ngày thành 24 giờ.

b. Chữ viết

- Nguyên nhân ra đời: Do nhu cầu ghi chép và lưu giữ kinh nghiệm.
- Thành tựu: Ban đầu là chữ tượng hình sau đó là chữ tượng ý.
- Ý nghĩa: Đây là phát minh quan trọng nhất, nhờ nó mà chúng ta hiểu được phần nào lịch sử thế giới cổ đại.

c. Toán học

+ Nguyên nhân ra đời: Do nhu cầu tính lại diện tích ruộng đất sau khi bị ngập nước, tính toán trong xây dựng.

+ Thành tựu: họ đã biết cách tính diện tích hình tròn, hình tam giác,... tính được số Pi bằng 3,16, làm các phép tính cộng, trừ, nhân, chia cho tới hàng triệu, phát minh ra số 0,...

+ Ý nghĩa: Phục vụ cuộc sống lúc bấy giờ và để lại kinh nghiệm quý báu cho giai đoạn sau.

d. Kiến trúc

+ Do uy quyền của các nhà vua mà hàng loạt các công trình kiến trúc đã ra đời: Kim tự tháp Ai Cập, vườn treo Ba-bi-lon, Vạn lý trường thành....

III. DẶN DÒ

1. Trả lời câu hỏi:

- Cư dân cổ đại đã có những đóng góp gì về mặt văn hóa cho nhân loại?
- Vẽ một trong những thành tựu kiến trúc của các quốc gia cổ đại mà em yêu thích.

2. Đọc trước bài 4.

Trường THPT Bình Tân
Tổ: Địa lí

HƯỚNG DẪN HỌC SINH HỌC TẬP
Môn: Địa- Khối 10

BÀI 4. THỰC HÀNH: XÁC ĐỊNH MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP
BIỂU HIỆN CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐỊA LÍ TRÊN BẢN ĐỒ

A/ MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Hiểu rõ một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ
- Nhận biết được một số đặc tính của đối tượng địa lí được biểu hiện trên bản đồ.

2. Năng lực:

- Năng lực giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và tự học, tính toán.
- Sử dụng được bản đồ địa kết hợp với kiến thức đã học để xác định vị trí của một điểm trên thực địa; xác định được vị trí của một sự vật, hiện tượng địa lí trên bản đồ.
- Xác định và lí giải được sự phân bố các đối tượng địa lí.
- Sử dụng bản đồ hoặc lược đồ để trình bày về mối quan hệ không gian của các đối tượng địa lí
- Đọc được bản đồ để khai thác thông tin, kiến thức cần thiết; khai thác được các kênh thông tin bổ sung (biểu đồ, tranh ảnh,...) từ bản đồ, atlas địa lí.

B/ NỘI DUNG BÀI HỌC

	Hình 2.2	Hình 2.3	Hình 2.4
Tên bản đồ	Bản đồ thể hiện công nghiệp điện Việt Nam	Bản đồ gió và bão ở Việt Nam	Bản đồ phân bố dân cư Châu Á
Nội dung thể hiện	Các nhà máy điện, hệ thống truyền tải điện	Các loại gió, hướng gió, tần suất bão.	Mật độ dân số
Tên phương pháp	Phương pháp kí hiệu	Phương pháp kí hiệu	Phương pháp

		đường chuyển động	chấm điểm
Phương pháp biểu hiện	Biểu hiện các đối tượng: nhà máy điện, đường dây truyền tải điện, các trạm biến áp	Biểu hiện các đối tượng: loại gió, hướng gió, tần suất bão, hướng bão	Biểu hiện sự phân bố dân cư của Châu Á
Đặc tính của đối tượng được thể hiện	Sự phân bố, số lượng, quy mô, cấu trúc và chất lượng của đối tượng	Hướng di chuyển, số lượng, chất lượng của đối tượng	Số lượng, chất lượng của đối tượng

Trường THPT Bình Tân

Tổ: Địa lí

HƯỚNG DẪN HỌC SINH HỌC TẬP

Môn: Địa- Khối 10

Chương II: VŨ TRỤ. HỆ QUẢ CÁC CHUYỂN ĐỘNG CỦA TRÁI ĐẤT

TIẾT 5+6 - CHỦ ĐỀ:

**VŨ TRỤ. HỆ MẶT TRỜI VÀ TRÁI ĐẤT
HỆ QUẢ CHUYỂN ĐỘNG CỦA TRÁI ĐẤT**

Nội dung bài học

- Khái quát về vũ trụ, hệ mặt trời, trái đất
- Hệ quả chuyển động tự quay quanh trục của trái đất
- Hệ quả chuyển động xung quanh mặt trời của trái đất

A/ MỤC TIÊU BÀI HỌC:

1. Về kiến thức:

- Hiểu được khái quát Vũ Trụ, hệ Mặt Trời trong Vũ Trụ, Trái Đất trong hệ Mặt Trời.
- Trình bày và giải thích được các hệ quả chủ yếu của chuyển động tự quay quanh trục và chuyển động quanh Mặt Trời của Trái Đất :
 - + Chuyển động tự quay : sự luân phiên ngày đêm, giờ trên Trái Đất, sự chuyển động lệch hướng của các vật thể.
 - + Chuyển động quanh Mặt Trời : chuyển động biểu kiến hằng năm của Mặt Trời, hiện tượng mùa và hiện tượng ngày đêm dài, ngắn theo mùa.
- Sử dụng tranh ảnh, hình vẽ, mô hình để trình bày, giải thích các hệ quả chuyển động của Trái Đất.

2. Về năng lực

- HS có năng lực tự học và giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực hợp tác và giao tiếp.

- Nhận thức được chuyển động của trái đất, các hành tinh trong hệ mặt trời và không gian của vũ trụ qua tranh ảnh, tư liệu, video,...
- Sử dụng được các công cụ địa lý như: SGK, tranh ảnh, video,... để tìm hiểu về các khái niệm Vũ trụ, Thiên Hà, Hệ Mặt trời, Trái Đất,...
- Vận dụng được kiến thức địa lý để giải thích các hiện tượng của tự nhiên liên quan đến hệ quả chuyển động của Trái đất.

3. Về phẩm chất:

- Sống có trách nhiệm, ứng xử tích cực với thiên nhiên.
- Chăm chỉ trong học tập và hăng say nghiên cứu để hiểu rõ nguồn gốc của vấn đề.

B/ NỘI DUNG BÀI HỌC

I/ Khái quát về Vũ Trụ. hệ Mặt Trời. Trái Đất trong hệ Mặt Trời

1/ Vũ Trụ

- Vũ Trụ là khoảng không gian vô tận chứa các Thiên hà.
- Thiên hà là một tập hợp của nhiều thiên thể, khí bụi.
- Thiên hà có chứa hệ Mặt Trời gọi là dải Ngân Hà.

* Thiên Hà chứa Mặt Trời được gọi là dải Ngân Hà có dạng xoắn ốc giống một cái đĩa với đường kính là 100.000 năm ánh sáng (năm ánh sáng bằng 9460 tỉ km)

2/ Hệ Mặt Trời

- Mặt Trời cùng với các thiên thể chuyển động xung quanh nó và các đám bụi khí được gọi là hệ Mặt Trời.
- Các hành tinh vừa chuyển động quanh Mặt Trời lại vừa tự quay quanh trục theo hướng ngược chiều kim đồng hồ.
- * Quỹ đạo của Diêm Vương tinh không nằm trên cùng một mặt phẳng với quỹ đạo của các hành tinh khác, hiện nay Diêm Vương tinh không được gọi là hành tinh nữa

3/ Trái Đất trong hệ Mặt Trời

a. Vị trí của Trái Đất trong hệ Mặt Trời

- Trái Đất là hành tinh thứ 3 theo thứ tự xa dần Mặt Trời, khoảng cách từ Trái Đất đến Mặt Trời khoảng 149,6 triệu km.

b. Các chuyển động chính của Trái Đất

- Chuyển động tự quay quanh trục:
- + Trái Đất chuyển động tự quay quanh trục theo hướng từ Tây - Đông.
- + Thời gian chuyển động một vòng quay quanh trục là 24 giờ (23h56'04").

- Chuyển động xung quanh Mặt Trời.
- + Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời trên quỹ đạo hình elip theo hướng Tây sang Đông.
- + Thời gian để Trái Đất chuyển động một vòng quanh Mặt Trời là 365 ngày 6 giờ.
- + Khi chuyển động quanh Mặt Trời, trục Trái Đất không thay đổi độ nghiêng và hướng nghiêng.
- * Trái Đất ở gần Mặt Trời nhất vào ngày 3/1 điểm cận nhật, do lực hút của Mặt Trời lớn nên tốc độ chuyển động của Trái Đất lên tới 30.3km/s. Trái Đất ở xa Mặt Trời nhất vào ngày 5/7 - điểm viễn nhật, tốc độ chuyển động của Trái Đất lúc này là 29,3km/s

II/ Hệ quả chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất

1/ Sự luân phiên ngày, đêm:

Do Trái Đất có dạng khối cầu và tự quay quanh trục nên có sự luân phiên ngày và đêm trên Trái Đất

2/ Giờ trên Trái Đất và đường chuyển ngày quốc tế:

- Giờ địa phương (giờ Mặt Trời).
- Giờ múi.
- Giờ quốc tế (giờ GMT).

3/ Sự lệch hướng chuyển động của các vật thể:

- Ở nửa cầu Bắc các vật thể chuyển động trên bề mặt Trái Đất bị lệch sang bên phải so với hướng chuyển động.
- Ở nửa cầu Nam các vật thể chuyển động trên bề mặt Trái Đất bị lệch sang bên trái so với hướng chuyển động.

II/ Hệ quả chuyển động của trái đất quanh mặt trời

1/ Chuyển động biểu kiến hằng năm của Mặt Trời

Là chuyển động không có thực của Mặt Trời giữa hai chí tuyến Bắc và Nam.

- Hiện tượng Mặt Trời ở đúng đỉnh đầu lúc 12h trưa gọi là Mặt Trời lên thiên đỉnh.
- Chuyển động không có thực của Mặt Trời được gọi là chuyển động biểu kiến hàng năm của Mặt Trời.
- Từ $23^{\circ}27'N$ đến $23^{\circ}27'S$
- + Hai lần ở khu vực nội chí tuyến
- + 1 lần ở chí tuyến bắc và chí tuyến nam

+ Ở ngoại chí tuyến không có hiện tượng này

- Nguyên nhân: do trục Trái Đất nghiêng và không đổi phương khi chuyển động quanh Mặt Trời.

2/. Các mùa trong năm

- Mùa là khoảng thời gian trong một năm có những đặc điểm riêng về thời tiết và khí hậu.

- Nguyên nhân: do trục Trái Đất nghiêng và không đổi phương nên bán cầu Nam và bán cầu Bắc lần lượt ngả về phía Mặt Trời khi Trái Đất chuyển động trên quỹ đạo.

- Mùa ở bán cầu Bắc:

+ Mùa xuân: 21/3 đến 22/6

+ Mùa hạ: 22/6 đến 23/9

+ Mùa thu: 23/9 đến 22/12

+ Mùa đông: 22/12 đến 21/3

- Mùa ở bán cầu Nam: ngược lại

3/ Hiện tượng ngày đêm dài ngắn theo mùa và theo vĩ độ

a. Theo mùa:

- Mùa xuân và mùa hạ có ngày dài hơn đêm.

- Mùa thu và mùa đông có ngày ngắn hơn đêm.

- Ngày 21 - 3 và 23 - 9 có ngày dài bằng đêm ở khắp nơi trên Trái Đất

b. Theo vĩ độ:

- ở Xích Đạo ngày và đêm quanh năm dài bằng nhau.

- Càng xa Xích Đạo, thời gian ngày và đêm càng chênh lệch.

- Khu vực từ hai vòng cực về cực có ngày hoặc đêm dài 24 giờ.

C/ Củng cố

Câu 1. Vào ngày 21/3 và 23/9 Mặt Trời lên thiên đỉnh tại

A. xích đạo.

B. chí tuyến.

C. vòng cực.

D. hai cực.

Câu 2. Vào ngày nào trong năm thì bán cầu Bắc có ngày dài nhất và đêm ngắn nhất?

A. 21/3.

B. 23/9.

C. 22/6.

D. 22/12.

Câu 3. Nơi nào trên Trái Đất quanh năm độ dài của ngày và đêm luôn bằng nhau?

A. Vùng cực.

B. Hai cực.

C. Chí tuyến.

D. Xích đạo.

Câu 4. Trong khoảng thời gian từ 21/3 đến 23/9 khu vực nào trên Trái Đất nhận được nhiều nhiệt và ánh sáng Mặt Trời nhất?

A. Ngoại chí tuyến bán cầu Bắc.

B. Nội chí tuyến bán cầu Bắc.

C. Ngoại chí tuyến bán cầu Nam.

D. Nội chí tuyến bán cầu Nam.

Câu 5. Câu ca dao “*Đêm tháng năm chưa nằm đã sáng. Ngày tháng mười chưa cười đã tối*” chỉ ra hệ quả địa lí nào sau đây của Trái Đất?

A. Ngày, đêm dài ngắn theo mùa.

B. Sự luân phiên ngày, đêm.

C. Ngày, đêm dài ngắn theo vĩ độ.

D. Chuyển động biểu kiến của Mặt Trời.

D/ DẶN DÒ

- Câu hỏi về nhà: Nếu trái đất chỉ quay quanh trục mà không quay quanh mặt trời thì trái đất có mùa không, chuyện gì sẽ xảy ra? Vì sao?

- Học bài ở nhà.

DẶN DÒ

1. Đối với bài đọc hiểu: 4 bước cần lưu ý trước khi làm bài đọc hiểu rất hữu ích nên áp dụng:

Bước 1: Đọc lướt nắm nội dung

Bước 2: Giải quyết câu hỏi từ vựng

Bước 3: Xử lý các câu hỏi thông tin trong bài

Bước 4: Làm các câu hỏi nội dung

Bước 5: Học từ vựng, nâng cao vốn từ

2. Đối với bài tập rèn luyện ngữ pháp

- Đọc kỹ lý thuyết ngữ pháp và ví dụ minh họa trước khi làm bài tập

- Khi làm bài tập, cần lưu ý cấu trúc thì, thể của động từ và các từ khóa trong câu

- Chú ý loại trừ các đáp án không liên quan đến chủ điểm khi làm bài tập

3. Nếu các em gặp khó khăn cần hỗ trợ từ giáo viên, xin liên hệ thầy cô tổ Tiếng Anh, trường THPT Bình Tân qua số điện thoại: 0986293990, Zalo: 0986293990

email: tienganh.thptbinhtan@gmail.com

UNIT 2: SCHOOL TALKS

PART A: READING

New words:

- | | |
|---------------------------------------|--------------------------------------|
| 1. nation (n) | : nước, dân tộc, quốc gia |
| → national (a) | : thuộc quốc gia |
| → international(a) | : thuộc về quốc tế |
| 2. language (n) | : ngôn ngữ |
| --> international language | : ngôn ngữ quốc tế |
| 3. flat(n) | = apartment: căn hộ |
| 4. narrow(a) | : hẹp, chật hẹp ≠ wide : rộng |
| 5. crowd(n) | : đám đông |
| → be crowded with | : đông đúc |
| 6. worry about (v) | : lo lắng |
| → be worried about = be anxious about | : lo lắng |
| 7. corner shop | : cửa hàng ở góc phố |
| 8. stuck(a) | : bị tắc, bị kẹt |
| --> get stuck in traffic | : bị kẹt xe |
| 9. health(n) | : sức khỏe |
| → healthy (a) | : khỏe mạnh |
| 10. profession(n) | : nghề nghiệp |
| → professional (a) | : chuyên nghiệp ≠ amateur: nghiệp dư |
| 11. be interested in | : thích thú, quan tâm |

12. entertain(v) : giải trí
 → entertainment(n) : sự giải trí
 13. attitude(n) to/ toward(s) : thái độ
 14. similar (a) to sb/sth ≠ different ≠ dissimilar (a): tương tự, (similar in size)
 --> similarity (n) = resemblance ≠ dissimilarity (n) : sự tương tự, sự tương đồng
 15. opinion(n) : ý kiến
 --> In my opinion,.... : Theo ý kiến của tôi,...

PASAGE:

1. Hello. My name's Nguyen Hong Phong. I'm sixteen year old. I'm a student at Chu Van An High school. I am in class 10A with forty-five other students. I study many subjects such as Maths, Physic, Chemistry, Biology, Literature, History, Geography, and so on. I like to learn English best because it is an international language. I don't really like getting up early, but I have to because I often have a lesson at 7:15.

2. Hello. My name's Nguyen Lan Phuong. I teach English at Chu Van An High School. It is one of the biggest schools in Ha Noi. Teaching is hard work, but I enjoy it because I love working with children.

3. I'm Nguyen Hong Ha. I'm Phong's father. We live in a small flat above a corner shop in Tay Son Street. The flat is far from Phong's school so he usually goes to school by bike. I worry about this. He has to ride his bike in narrow and crowded streets to get to school. There's so much traffic: so many cars, motorbikes and bicycles.

PART B: FURTHER PRACTICE - VOCABULARY - READING -UNIT 2

I. WORD FORM:

Exercise 1: Complete each sentence with the correct form of the word in brackets.

1. We had a very evening in London last week. (enjoy)
2. Television is one the cheapest forms of (entertain)
3. The boy was given a prize for being good at (mathematical)
4. He is interested in (historical)
5. She wanted to become a famous (chemistry)

Exercise 2: Complete the sentences with the correct form of the words in the box.

entertain	maths	nation	relax	safe
profession	enjoy	employ	attend	crowd

1. The police gave him protection for his own.....
2. How many times do I have to ask you to pay.....?
3. The company made hundreds of..... redundant.
4. The store was..... with shoppers.
5. The show broughtto millions of viewers.
6. She listens to classical music for
7. Cinema is a medium of mass.....
8. He can calculate very quickly. He has an amazing ability to solve problems.
9. In 1963 he was appointed.....of history.
10. Dang Thai Son is a Vietnamese pianist with an.....reputation.

II. WORD CHOICE:

Exercise 1: Select the synonym of the following bold and underlined word in each sentence in the unit:

- 1/ When you meet your friends, which topic do you often talk about? – **Films**.
A. plays B. movies C. theatres D. stories
- 2/ I **study** in class 10A with forty-five other students.
A. learn B. teach C. instruct D. review
- 3/ I study **many** subjects such as Math, Physics, Chemistry, Biology, Vietnamese Literature, History, Geography etc.
A. a lot B. a lot of C. lots D. much
- 4/ But I **like** English best because it's an important means of international communication.
A. want B. need C. enjoy D. wish
- 5/ I don't really like getting up **early** but I have to because I often have lessons at 7.15.
A. late B. later C. first D. soon
- 6/ I'm the **headmaster** of Chu Van An High School.
A. head B. master C. teacher D. principal
- 7/ They are very **kind** to the students and they enjoy teaching very well.
A. handsome B. nice C. pretty D. beautiful
- 8/ I'm interested in teaching **profession** because I love working with children.
A. science B. technology C. career D. department
- 9/ We live in a **small** flat above the corner shop in Tay Son Street.
A. younger B. minor C. tiny D. short
- 10/ Decide whether the statements are true or **false**.
A. wrong B. failed C. untrue D. trustless

Exercise 2: Select the antonym of the following bold and underlined word in each sentence in the unit:

- 1/ He looks **healthy** enough.
A. sick B. strong C. ugly D. slim
- 2/ I **study** many subjects such as Math, Physics, Chemistry, Biology, Vietnamese Literature, History, Geography etc.
A. learn B. teach C. see D. review
- 3/ But I **like** English best because it's an important means of international communication.
A. love B. miss C. hate D. ignore
- 4/ I've been learning English for four years now, so I can speak English quite **well**.
A. pretty B. badly C. rather D. helplessly
- 5/ They are very **kind** to the students and they enjoy teaching very well.
A. unimportant B. hopeless C. irregular D. unkind
- 6/ I'm **interested** in teaching profession because I love working with children.
A. unconcerned B. worried C. unhappy D. bored
- 7/ We live in a **small** flat above the corner shop in Tay Son Street.
A. huge B. immense C. titanic D. big
- 8/ He has to ride his bike in narrow and **crowded** streets on the way to and from school.
A. little B. few C. empty D. minor
- 9/ I don't really like getting up **early** but I have to because I often have lessons at 7.15.
A. lately B. late C. early D. firstly
- 10/ We live in a small flat **above** the corner shop in Tay Son Street.
A. under B. beneath C. below D. after

Exercise 3: Choose the word (A, B, C, or D) that best fits each sentence

1. The truck could not take that road because it was very
A. wide B. large C. narrow D. broad
2. Let's go somewhere quiet tonight! I'm too tired ofplaces.
A. peaceful B. crowded C. silent D. calm
3. Can you speak any other besides English?
A. speeches B. worlds C. sentences D. languages
4. Economics is a very difficult to study.
A. subject B. examination C. content D. method
5. The synonym of "an occupation" is
A. a situation B. an apartment C. a job D. an interest
6. The opposite of " nervous" is
A. worried B. calm C. uneasy D. uncomfortable
7. The child can read many long poems from
A. brain B. head C. souvenir D. memory
8. " Did you have any taking your driving test?" "No, and I passed it easily."
A. way B. hard C. trouble D. nervous
9. Stella..... looking for a job because she got bored with her studies.
A. considered B. decided C. planned D. arranged
10. Please, attention to what I'm saying. It's very important
A. give B. make C. take D. pay

III. READING COMPREHENSION:

Exercise 1: Choose the one option - a, b, c or d - that best fits each of the numbered blank.

Hello everyone, I am Nga. Let's talk about the importance of English. As you know, English is a very useful language. If we(1).....English, we can go to any countries we like. We will not find it hard to make people understand(2).....we want to say. English also helps us to learn all kinds of.....(3)..... Hundreds of books are written in English every day in(4)..... countries. English has also helped us to spread ideas and knowledge to all corners of the world. Therefore, English knowledge has helped to(5).....better understanding and friendship among countries of the world.

1. A. do B. want C. master D. work
2. A. when B. who C. where D. what
3. A. teachers B. people C. subjects D. friends
4. A. the B. a C. many D. much
5. A. spread B. carry C. bring D. come

Exercise 2: Read the passage, then choose the correct answer - a, b, c, or d.

Dear Sir,

I am writing to complain about the poor quality of the service at your centre. Everything seems to be worse than what you say in the advertisement. First of all, you say that there are only native teachers but my class has one Vietnamese teachers and two native teachers. You also say that each class has no more than 20 students, but there are over 30 students in my class. In the advertisement you say we can have books and cassette tapes free but in fact we had to pay for them. To make the matter worse, the classroom is not air-conditioned. That is quite different from the advertisement. Finally, what I do not like most about your centre is the time. The class time is not the same as what the advertisement says. Classes not only start late, but also finish early.

1. What is the writer complaining about?

- A. the advertisement B. the poor native teachers
 C. the noisy classes D. the bad service quality
2. At first, the writer wants to study with ...
 A. Vietnamese teachers B. one Vietnamese and two native teachers
 C. D. two Vietnamese and one native teachers D. native teachers
3. Which sentence is true?
 A. The advertisements say there are over 30 students in each class.
 B. The advertisements say there are over 20 students in each class.
 C. In practice, books and tapes are free.
 D. In practice, the writer has to pay for books and tapes.
4. Which sentence is not true?
 A. The classroom is not different from the advertisement.
 B. The classroom has no air - conditioners.
 C. The classroom has over 30 students.
 D. The classroom has no books free.
5. What does the writer complain about the time?
 A. The writer likes the time most B. The classes start early.
 C. The class teacher is always late for class. D. The classes finish early and start late.

PART C: LANGUAGE FOCUS

I. WH-QUESTION

WH-Question is begun by wh-words such as

Who	person: ai?
Whom	person : ai ?
Which	choice
What	thing
Whose	possession
Where	place
When	time
Why	reason
How	manner
(How long, how far, how much, how many...)	

✚ FORM

Question words are used as:

1. Subject of a sentence (Chủ từ của câu)

WH- word + V+ O?

Ex: Who teach you English?

2. Object of a sentence (Túc từ của câu)

WH-word + auxiliary verb + S + V?

Ex: What do you often do in the mornings?

✚ USAGE: To ask certain information. (để hỏi về thông tin nào đó)

Ex: What do you have for breakfast?

How many students are there in our class?

II. INFINITIVE and GERUND

1. Bare infinitive (V₀): Động từ nguyên mẫu không "to" được dùng:

- Sau động từ khiếm khuyết: *can, will, shall, could, would, should, must, ...* + V₀
- Sau các động từ: *would rather, had better* + V₀

- sau các động từ: **make/ let + O + V₀**

Ex: They made him repeat the whole story.

2. To- infinitive: (To + V₀) :

a. Cấu trúc: It's adj + (for/ of s.one) + to V₀: Thật là cho ai .. làm việc gì ...

- Các tính từ sau dùng với cấu trúc này: *kind of , good, important, easy, difficult, necessary, ...*

Ex: It's kind of you to help me

It's easy for me to learn English

b. Cấu trúc: S + be + adj + to V₀.....

- Các tính từ sau đây dùng với cấu trúc này: *happy, sad, eager, surprised, glad, ...*

Ex: I am very glad to see you again.

c. Một số động từ thường theo sau bằng động từ nguyên mẫu có "to"

agree (đồng ý)	plan (lập kế hoạch)	decide (quyết định)
expect (mong đợi)	fail (thất bại)	hope (hi vọng)
would like (muốn)	offer (đề nghị)	promise (hứa)
refuse (từ chối)	threaten (đe dọa)	remind (nhắc nhở)
want (muốn)	ask (yêu cầu)	seem (dường như)
invite (mời)	tell (kể, bảo)	manage (xoay sở)

....

Ex: I hope to be your good friend.

d. To+V₀ đứng sau các từ nghi vấn: what, who, which, when, where, how ,... (nếu không có chủ từ)

Ex: I don't know what to say.

3. Gerund (V-ing):

a. V_{ing} luôn đứng sau những động từ dưới đây:

admit (thừa nhận)	finish (hoàn thành)	miss (bỏ lỡ)
appreciate (đánh giá)	avoid (tránh)	consider (xem xét)
continue (tiếp tục)	postpone = delay (hoãn)	deny (chối)
hate = dislike (ghét)	enjoy (thích)	keep (giữ)
mind (phản, bận tâm)	practise (luyện tập)	suggest (đề nghị)
prefer ...to (thích .. hơn..)	imagine (tưởng tượng)	be/ get used to (quen với)
feel like (cảm thấy thích)	look forward to (mong đợi, trông chờ)	

.....

Ex: My father enjoys listening to classical music.

b. V_{ing} luôn đứng sau giới từ : at, on, in, with, up, without, by, from, of, about.....

Ex: He is fond of jogging in the morning.

c. V_{ing} đi với một số thành ngữ cố định:

+ *can't help/couldn't help*: không thể không

+ *It's (not) worth*: Đáng (không đáng làm gì)

+ *It's no use = it's no good = there be no point in*: làm gì đó là vô ích

+ *have difficulty/trouble/problem (in)*: gặp khó khăn, rắc rối

Ex: I couldn't help laughing when hearing his story.

d. V_{ing} đứng sau các liên từ when, while, before, after...(nếu không có chủ từ)

Ex: You should wear a helmet while riding a motorbike.

4. To infinitive or Gerund :(to V₀ hoặc V-ing thay đổi nghĩa)

a. stop + to + V₀ : dừng lại việc này để làm việc khác

stop + V-ing : dừng hẳn việc đang làm

Ex: He was very tired. He stopped to take a rest.

My father stopped smoking cigarette.

- b. remember / forget / regret + to + V_o: nhớ/quên/tiếc (việc chưa xảy ra)**
remember / forget / regret + V-ing : nhớ/quên/tiếc (việc đã xảy ra rồi)

Ex: Don't forget to turn off the light when you go to bed.

I remember meeting you somewhere but I can't know your name.

- c. try + to + V_o: cố gắng làm gì**

try + V-ing : thử làm gì

Ex: He tried to do my best but it's really difficult.

Let's try eating sushi at this restaurant.

- d. S_{người} + need + to + V_o: ai đó cần làm gì**

S_{vật} + need + V-ing = need + to be + V_{3/ed}: việc gì cần được làm

Ex: I need to wash my car.

My car is very dirty. It needs washing / to be washed.

- e. advise/recommend (khuyến) allow/permit (cho phép) + O + to V_o**

advise/recommend (khuyến) allow/permit (cho phép) + V-ing (không có tân ngữ)

Ex: They allow me to buy a new car.

I don't allow smoking in the room.

PART D: FURTHER PRACTICE - LANGUAGE FOCUS - UNIT 2

I. WH-QUESTION:

Exercise 1: Complete each question with one of the following words. Use each word only once.

- | Why | Where | How often | How | How far |
|-----------|------------------------------------|--|-----------|---------|
| How long | When | What | What time | Who |
| 1. _____ | is your address? | - 32 Van Cao Street | | |
| 2. _____ | do you come from? | - Quang Tri, a town in Central Vietnam | | |
| 3. _____ | have you worked there? | - For three years. | | |
| 4. _____ | do you leave for work? | - 7: 00 a.m. | | |
| 5. _____ | is it to your office? | - About four kilometers. | | |
| 6. _____ | do you get to work? | - By bicycle | | |
| 7. _____ | do you go by bicycle? | - It's cheap and convenient. | | |
| 8. _____ | do you go to English class? | - Four times a week. | | |
| 9. _____ | do you have the final test ? | - In April | | |
| 10. _____ | did you talk to yesterday morning? | - My teacher | | |

Exercise 2: Put a circle round the letter of the correct word(s) to use in each blank.

- do you want? ~ A box of chocolates.
 a. What b. Which c. Who d. How
- is this building? ~ It's about two hundred years old.
 a. How long b. How far c. How old d. How
- money do you earn? ~About £250 a week.
 a. How much b. What c. How many d.. Which
- bag are you carrying? ~ Judy's.
 a. Which b. What c. Who's d. Whose
- first stepped on the moon? ~ Neil Armstrong, wasn't it?
 a. Whose b. Who c. Where d. When
-is your new school? ~ It's very big and friendly.
 a. What b. How c. Where d. Which
-is it to tile post office? ~ About two hundred meters.
 a. How far b. How long c. How often d. How much

8. is your national flag? Red and yellow.
 a. What b. Which of color c. What color d. Which
9.do you take a holiday? ~ Once a year.
 a. When b. How long c. What time d. How often
10.is Greg like'? ~ He's tall and thin with brown hair.
 a. What b. How c. Who d. Whom
11. did the Second World War end? ~ in 1945.
 A. Where B. When C. What time D. How long.
- 12.....is a half of football? ~ forty-five minutes.
 A. What time B. How often C. How long D. When
- 13..... of holiday are you interested in?"~ package holiday.
 A. Which B. What C. Which kind D. What kind
- 14..... hand do you write with? ~ My right hand.
 A. Which B. What C. Whose D. What sort of
- 15..... did the package come from? ~ London.
 A. When B. Where C. Which D. Who

II. GERUND; INFINITIVE

Exercise 1: Give the correct form of the verbs in parentheses.

1. When I'm tired, I enjoy (watch)TV. It's relaxing.
2. She avoids (meet)..... him because she's still angry him
3. It was a nice day, so we decided (go) for a walk.
4. We were hungry, so I suggested (have) dinner early.
5. It's obvious he's only interested in (make) money.
6. I am looking forward (see) you.
7. Your windows need (clean) Would you like me (do) them for you.
8. We stopped (play) football because of heavy rain.
9. Would you mind (keep) silent? I'm trying (study)
10. I'm still looking for a job but I hope (find) something soon.
11. I'm not in a hurry. I don't mind.....(wait) for you.
12. My father gave up(smoke) three years ago.
13. Would you mind.....(keep) silent ? I'm trying (study).
14. I always try to avoid.....(borrow) money from my friends.
15. The traffic was very heavy this morning, but I managed(get) to school on time.
16. Could you please stop(make) so much noise ?
17. I've put off(write) the letter so many times. I really must do it today.
18. Sarah gave up(try) to find a job in this country and decided.....(go) abroad.
19. You can't stop me(do) what I want.
20. How long have you been able.....(swim), John ?
21. You must promise.....(not / be) late again.
22. They refused.....(lend) him the money although he needed it badly.
23. Please, don't forget.....(post) the letter for me today ! It's urgent.
24. However, she did not plan.....(be) a secretary all her life.
25. But she couldn't imagine.....(do) the same job for years and years.
26. The only thing that prevented her from.....(study) law was a lack of time and money.
27. She remembered(talk) to her father before he became ill.
28. You must remember(buy) some sugar. We haven't got any now.
29. I am looking forward to (see) you.

Exercise 2: Put a circle round the letter of the correct word(s) to use in each blank.

1. I finished _____ the book and went to bed.
A. reading B. to read C. read D. to be read
2. He agreed _____ the job as soon as possible.
A. start B. starting C. to start D. to be started
3. I'm tired now. I'd better _____ out this evening, if you don't mind.
A. not going B. not to go C. don't go D. not go
4. Our teacher made me _____ all the questions.
A. answer B. to answer C. answering D. answered
5. I don't mind _____ home but I'd rather _____ a taxi.
A. to walk/ to get B. walking/ to get C. walking/ get D. to walk/ getting
6. Don't forget _____ the letter I gave you.
A. sending B. send C. to send D. to be sent
7. Tom let me _____ his car yesterday.
A. to drive B. drive C. driving D. drove
8. I really regret _____ your feeling when I asked you such a silly question.
A. to hurt B. hurt C. hurting D. to hurting
9. I remember _____ you somewhere last month.
A. meet B. meeting C. met D. to meet
10. Do you often practice _____ English?
A. speaking B. to speak C. speak D. spoke

Exercise 3: Mark the letter A,B, C or D on your sheet to show underlined part that needs correction

1. The workers stopped having some coffee because they felt sleepy.
A B C D
2. They let me to choose an umbrella , and I took the blue once .
A B C D
3. Who suggested come here for the picnic ?
A B C D
4. My teacher always expected me doing well in exams.
A B C D
5. Dad allowed Dora going to the party.
A B C D

Exercise 4: Writing the following sentences using infinitives and gerunds

1. I advised you to put your money in the bank.
→ You had better
2. Mr. Puncher doesn't allow his children to go out in the evening
→ Mr. Puncher doesn't let
3. Contacting her at work is usually quite easy.
→ It's quite easy
4. My father said I could use his car.
→ My father allowed
5. Why don't we visit our teacher ?
--> I suggest
6. I don't want to go to the movie tonight.
--> I don't feel like

7. It's not a good idea to travel during the rush hour.
--> It's better to avoid
8. Could you turn the radio down, please?
--> Would you mind?
9. She didn't want to stay there four the weekend.
=> They made her
10. The teacher let me stay at home to finish the assignment.
=> The teacher allowed.....
11. Remember to lock the door before going to bed.
→ Don't forget
12. He likes to go to the countryside.
→ He enjoys
13. Can you turn the lights on?
→ Would you mind
14. They are expecting to meet their soon.
→ They are looking forward
15. I like study Maths most because I am good at numbers
→. I am interested in
16. I'm sorry I didn't tell the truth.
→ I regret
17. You should have a rest after a hard-working day.
→ She advised me
18. It's not a good idea to travel during rush hour.
→ It's best to avoid
19. Please don't interrupt me all the time.
→ Would you mind
20. Why don't we go to the library?
→ I suggest

Bài tập:

Làm quen với thông tin và mã hóa thông tin

Mục đích, yêu cầu

- ❖ Củng cố hiểu biết ban đầu về tin học, máy tính
- ❖ Sử dụng bộ mã ASCII để mã hóa xâu kí tự, số nguyên
- ❖ Viết được số thực dưới dạng dấu phẩy động

Củng cố khái niệm

- Thông tin là gì?

- Thông tin là những hiểu biết có thể có được về một thực thể nào đó.
- Để phân biệt giữa đối tượng này với đối tượng khác người ta dựa vào đâu? Tập hợp các thuộc tính của đối tượng

- Dữ liệu là gì?

- Dữ liệu là thông tin đã được mã hóa và đưa vào máy tính.
- *Để xác định độ lớn của một lượng thông tin người ta dùng gì?*

Các đơn vị đo thông tin: byte, KB, MB, GB, TB, PB.

Củng cố khái niệm

- Tin học dùng hệ đếm nào?

➤ Hệ nhị phân và hexa.

- Cách biểu diễn số nguyên và số thực trong máy tính?

+ Cách chuyển đổi từ hệ 10 sang hệ P (P là hệ 2 hoặc 16).

+ Quy tắc: lấy số cần chuyển đổi chia cho P lấy số dư ra rồi viết số dư theo chiều ngược lại.

Câu hỏi trắc nghiệm

Câu 1: Trong các đẳng thức sau đây, những đẳng thức nào là đúng?

A. $1KB = 1000 \text{ byte}$ B. $1KB = 1024 \text{ byte}$

C. $1MB = 1000000 \text{ byte}$ D. $1K=8\text{bit}$

Câu 2: Chọn câu đúng trong các câu dưới đây:

A. Dữ liệu là thông tin đã được đưa vào trong máy tính

B. CPU là vùng nhớ đóng vai trò trung gian giữa bộ nhớ và các thanh ghi

C. Đĩa cứng là bộ nhớ trong

D. $8 \text{ bytes} = 1 \text{ bit}$

Câu hỏi trắc nghiệm

Câu 3: Hãy chọn phương án ghép đúng: Hệ đếm nhị phân được sử dụng phổ biến trong tin học vì

A, Dễ biến đổi thành dạng biểu diễn trong hệ đếm 10

B, Là số nguyên tố chẵn duy nhất

C, Một mạch điện có hai trạng thái (có điện/không có điện) có thể dùng để thể hiện tương ứng "1", "0"

D, Dễ dùng

Câu 4: Số 19 trong hệ thập phân được đổi ra hệ nhị phân là?

A.10110 B.10110

C.10001 **D.10011**

Câu hỏi trắc nghiệm

Câu 5: Bộ mã Unicode mã hóa là?

A. 65536 kí tự B. 256 kí tự

C. 217 kí tự D. 218 kí tự

Câu 6: Sắp xếp các đơn vị thông tin theo thứ tự tăng dần?

A. KB,GB,MB,TB B. TB,MB,GB,KB

C. GB,TB,GB,KB D. KB,MB,GB,TB

Câu 7: Hãy chọn những khẳng định đúng trong các khẳng định sau:

A. Máy tính có thể thay thế hoàn toàn cho con người trong lĩnh vực tính toán.

B. Học tin học là học sử dụng máy tính.

C. Máy tính là sản phẩm trí tuệ của con người.

D. Một người phát triển toàn diện trong xã hội hiện đại không thể thiếu hiểu biết về tin học.

Câu hỏi trắc nghiệm

Câu 8: Dãy số 11001 trong hệ nhị phân đổi ra hệ thập phân là?

A. 19

B. 20

C. 16 D. 25

Câu 9: Dãy số 0B1 trong hệ hexa đổi ra hệ thập phân là?

B. 162

B. 170

C. 192 D.150

Câu hỏi trắc nghiệm

Câu 10: Để mã hóa số nguyên -27 cần dùng ít nhất bao nhiêu byte

A. 1 byte

B. 2byte

C. 9 bit**D. 1,2 byte**

Lời giải:

Mã hóa số nguyên -27 thành dạng nhị phân: 1001 1011

Vậy cần dùng 8 bit để biểu diễn, mà 8 bit = 1 byte $\Rightarrow$ cần dùng 1 byte.

Câu 11: Viết các số thực sau đây dưới dạng dấu phẩy động: 11005

A. $11005 = 0.11005 \times 10$ **B. $11005 = 0.11005 \times 10^5$**

C. $11005 = 0.1105 \times 10$ **D. $11005 = 1.1005 \times 10^5$**

Câu hỏi trắc nghiệm

Câu 12: Viết các số thực sau đây dưới dạng dấu phẩy động: 25,879; kết quả?

A. $25,879 = 0.25879 \times 10^2$

B. $25,879 = 0.5879 \times 10^2$

C. $25,879 = 0.279 \times 10^2$

D. $25,879 = 0.2 \times 10^2$

Câu 13: Viết các số thực sau đây dưới dạng dấu phẩy động: 0,000984, kết quả?

A. $0,0084 = 0.984 \times 10^{-3}$

B. $0,000984 = 0.984 \times 10^{-3}$

C. $0,0984 = 0.984 \times 10^{-3}$

D. $0,0084 = 0.984 \times 10^{-3}$

Câu hỏi trắc nghiệm

Câu 14: Có một dãy 8 bóng đèn được đánh số từ 1 đến 8. Trong đó các bóng đèn 1,2,5,6 sáng còn lại tắt. Ta qui ước 1 biểu diễn trạng thái sáng còn ngược lại 0 qui ước biểu diễn trạng thái tắt. Vậy dãy 8 bóng đèn ở trên được biểu diễn bằng dãy 8 bit nào?

A. 01101001

B. 11001100

C. 10110011 D. 10110001

BÀI HỌC HÔM NAY KẾT THÚC

Bài 2: Thông tin và dữ liệu

(Tiết 2)

5. Biểu diễn thông tin trong máy tính

* Hệ đếm:

- Bất kỳ số tự nhiên b nào lớn hơn 1 đều có thể chọn làm cơ số cho hệ đếm. Số lượng các ký hiệu được sử dụng bằng cơ số của hệ đếm đó.
- Quy tắc: giá trị của mỗi ký hiệu ở hàng bất kỳ có giá trị bằng “số hệ đếm” đơn vị của hàng kế cận bên phải.

5. Biểu diễn thông tin trong máy tính

- **Hệ thập phân:** là hệ dùng các số 0, 1,...,9 để biểu diễn.
- VD: $536,4 = 5 \times 10^2 + 3 \times 10^1 + 6 \times 10^0 + 4 \times 10^{-1}$

- Các hệ đếm dùng trong tin học:

- **Hệ nhị phân:** là hệ chỉ dùng 2 số 0 và 1 để biểu diễn. Vd: 1102
 $= 1 \times 2^2 + 1 \times 2^1 + 0 \times 2^0 = 6_{10}$
- **Hệ cơ số 16:** là hệ dùng các ký hiệu 0, 1,...,9 và A, B, C, D, E, F để biểu diễn. Trong đó: A = 10, B = 11, C = 12, D = 13, E = 14, F = 15.

Vd: $A0116 = 10 \times 16^2 + 0 \times 16^1 + 1 \times 16^0 = 2561_{10}$

5. Biểu diễn thông tin trong máy tính

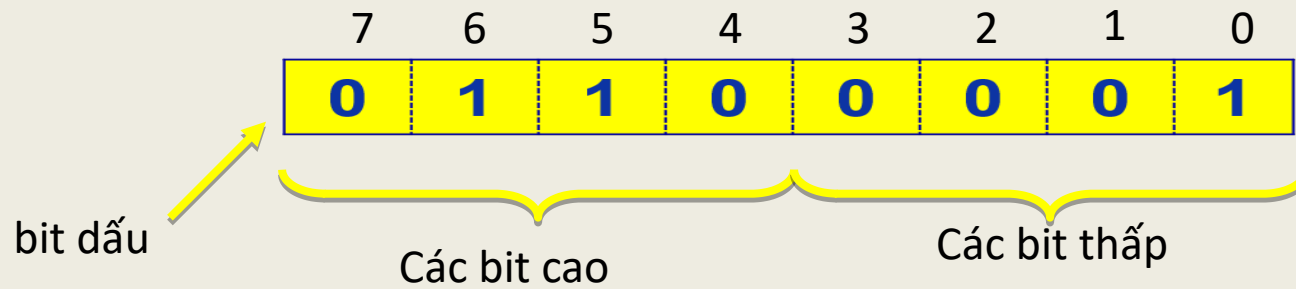
* Biểu diễn số nguyên:

- Số nguyên có dấu: bit cao nhất xác định số nguyên đó là âm (1) hay dương (0);
- Một byte biểu diễn được số nguyên trong phạm vi -127 đến 127;
- Số nguyên không âm: toàn bộ 8 bit được dùng để biểu diễn giá trị số, phạm vi từ 0 đến 256.

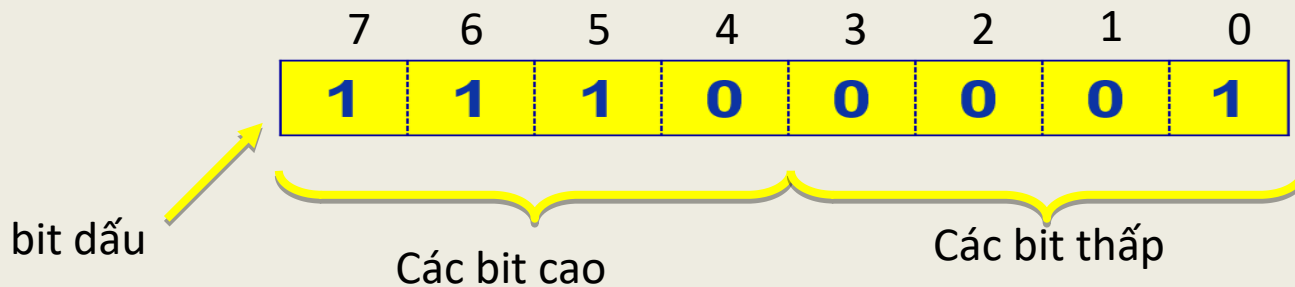
5. Biểu diễn thông tin trong máy tính

* Biểu diễn số nguyên:

Biểu diễn số nguyên dương: $97_{10} \longrightarrow 01100001_2$



Biểu diễn số nguyên âm: $-97_{10} \longrightarrow 11100001_2$



5. Biểu diễn thông tin trong máy tính

* **Biểu diễn số thực:** Mọi số thực có thể biểu diễn được dưới dạng: $\pm M \times 10^{\pm K}$

(được gọi là dấu phẩy động). Trong đó:

- M : phần định trị
- K : phần bậc

Ví dụ: $12,345 = 0,12345 \times 10^2$

5. Biểu diễn thông tin trong máy tính

b. Thông tin loại phi số:

- Văn bản : để biểu diễn một xâu ký tự máy tính có thể dùng một dãy byte, mỗi byte biểu diễn một ký tự theo thứ tự từ trái sang phải.
VD: biểu diễn xâu ký tự “TIN” : 01010100 01001001 01001110
- Các dạng khác: (hình ảnh, âm thanh,...) ta cũng phải mã hóa chúng thành dãy bit.

* Nguyên lí mã hóa nhị phân:

- *Thông tin có nhiều dạng khác nhau như số, văn bản, hình ảnh, âm thanh... Khi đưa vào máy tính, chúng đều được biến đổi thành dạng chung – dãy bit. Dãy bit đó là mã nhị phân của thông tin mà nó biểu diễn.*

Câu hỏi củng cố

• Bài 1: Hệ đếm trong tin học là gì?

Trả lời: Bất kỳ số tự nhiên b nào lớn hơn 1 đều có thể chọn làm cơ số cho hệ đếm. Số lượng các ký hiệu được sử dụng bằng cơ số của hệ đếm đó.

Câu 2: Biểu diễn số thực là?

Trả lời: Mọi số thực có thể biểu diễn được dưới dạng: ~~$M \times 10^{\pm K}$~~ $M \times 10^{\pm K}$

Câu hỏi trắc nghiệm

Câu 1: Số 65538 được biểu diễn dưới dạng dấu phẩy động là?

A. 0.65538×10^5 B. 6.5558×10^4

C. 0.065538×10^4 D. 65.558×10^3

Câu 2: Hệ đếm của Hexa dung các kí hiệu?

A. 0,1,2,4,5,6,8,9,A,B

B. 0,1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,A,B,C,D,E,F

C. 0,1,2,3,4,5,6,7,8,6,4,6,8,9,7,A,C,B

D. 0,1,2,3,5,4,6,7,8,9,10,A,B,C,D

Câu hỏi trắc nghiệm

Câu 3: Ta có: $4,125 = 4 \times 10^1 + 1 \times 10^{-1} + 2 \times 10^{-2} + 5 \times 10^{-3}$

Là biểu diễn của hệ nào dưới đây?

A. Hệ nhị phân B. Hệ Thập phân

C. Hệ Hexa D. Cả A, B, C

Câu 4: Cho dãy nhị phân $10001 = ?$. Hãy chọn đáp án đúng?

A. 8 B. 10

C. 9 D. 0

Bài 3: Sản xuất giống cây trồng

I - MỤC ĐÍCH CỦA CÔNG TÁC SẢN XUẤT GIỐNG CÂY TRỒNG

1. Duy trì, củng cố độ thuần chủng, sức sống và tính trạng điển hình của giống
2. Tạo ra số lượng giống cần thiết để cung cấp cho sản xuất đại trà
3. Đưa giống tốt phổ biến nhanh vào sản xuất

II - HỆ THỐNG SẢN XUẤT GIỐNG CÂY TRỒNG

Hệ thống sản xuất giống gồm 3 giai đoạn:

Giai đoạn 1: Sản xuất hạt giống siêu nguyên chủng (SNC):

- Hạt giống SNC là hạt giống có chất lượng và độ thuần khiết rất cao
- Nhiệm vụ là duy trì, phục tráng và sản xuất hạt giống siêu nguyên chủng. - Được thực hiện tại các xí nghiệp, các trung tâm sản xuất giống chuyên trách

Giai đoạn 2: Sản xuất hạt giống nguyên chủng từ siêu nguyên chủng:

- Hạt giống nguyên chủng là hạt giống chất lượng cao được nhân ra từ hạt giống siêu nguyên chủng
- Tiến hành tại các công ty hoặc các trung tâm giống cây trồng

Giai đoạn 3: Sản xuất hạt giống xác nhận:

- Hạt giống xác nhận được nhân ra từ hạt giống nguyên chủng để cung cấp cho nông dân sản xuất đại trà
- Tiến hành tại các cơ sở nhân giống liên kết giữa các công ty, trung tâm và cơ sở sản xuất

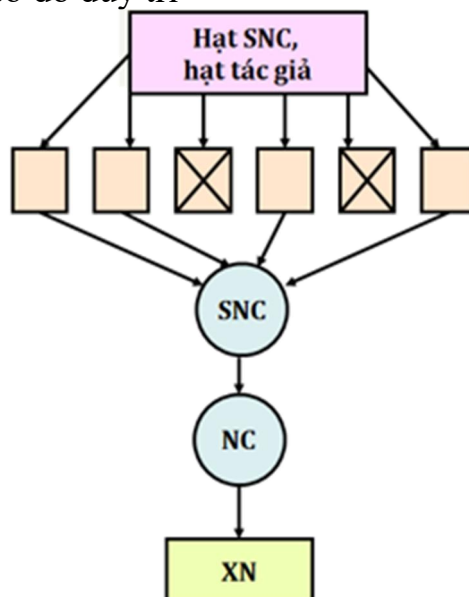
III. QUY TRÌNH SẢN XUẤT GIỐNG CÂY TRỒNG

1. Sản xuất giống cây trồng nông nghiệp

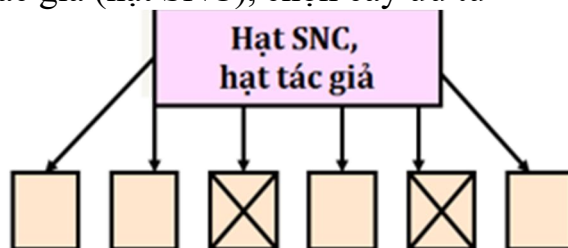
Quy trình sản xuất giống cây trồng nông nghiệp được xây dựng dựa vào các phương thức sinh sản của cây trồng

a) Sản xuất giống ở cây trồng tự thụ phấn

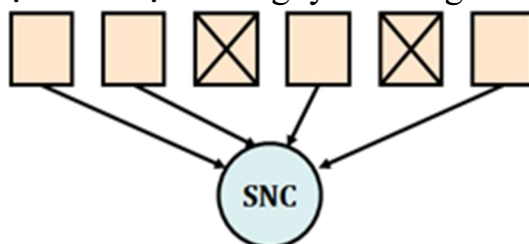
Đối với giống cây trồng do tác giả cung cấp hoặc có hạt giống siêu nguyên chủng thì quy trình sản xuất hạt giống theo sơ đồ duy trì



Năm thứ nhất: Gieo hạt tác giả (hạt SNC), chọn cây ưu tú



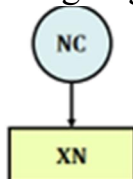
Năm thứ hai: Hạt của cây ưu tú gieo thành từng dòng. Chọn các dòng đúng giống, thu hoạch hỗn hợp hạt. Những hạt đó là hạt siêu nguyên chủng



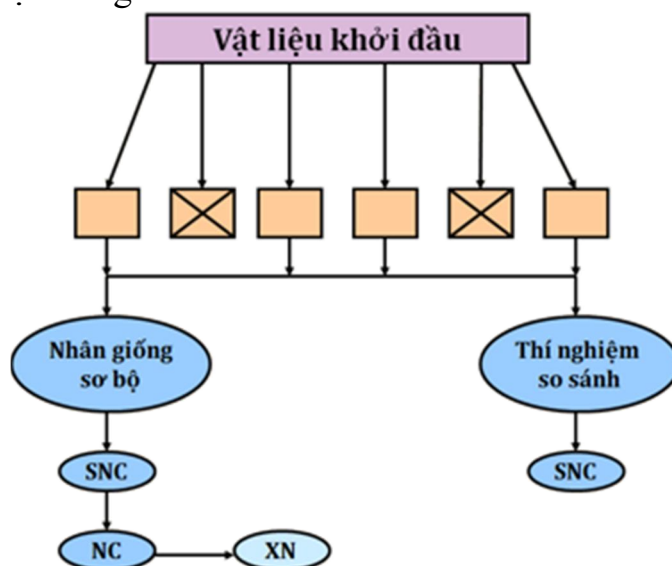
Năm thứ ba: Nhân giống nguyên chủng từ giống siêu nguyên chủng



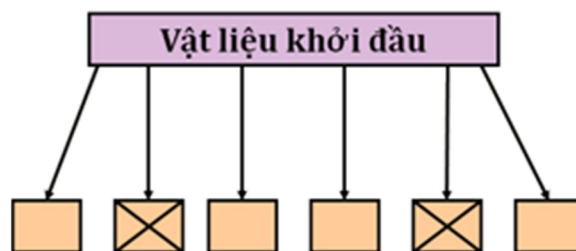
Năm thứ tư: Sản xuất hạt giống xác nhận từ giống nguyên chủng



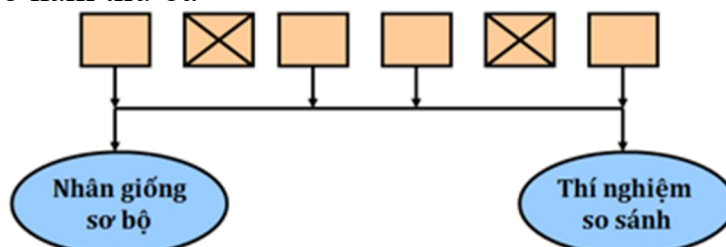
Các giống nhập nội, các giống bị thoái hoá (không còn giống siêu nguyên chủng) sản xuất hạt giống theo sơ đồ phức tráng.



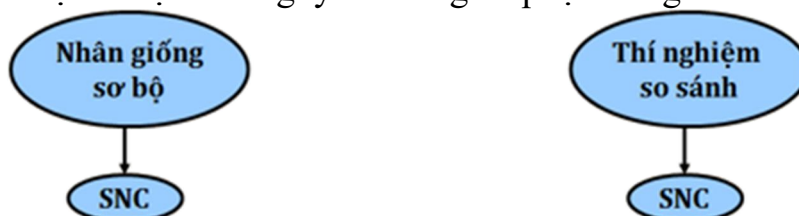
Năm thứ nhất: Gieo hạt của vật liệu khởi đầu (cần phức tráng) chọn cây ưu tú



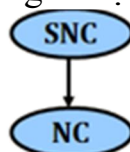
Năm thứ hai: Đánh giá dòng lần 1. Gieo hạt cây ưu tú thành dòng, chọn hạt của 4 đến 5 dòng tốt nhất để gieo ở năm thứ ba



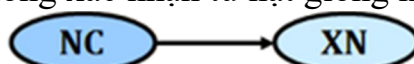
Năm thứ ba: Đánh giá dòng lần 2. Hạt của dòng tốt nhất chia làm hai để nhân sơ bộ và so sánh giống. Hạt thu được là hạt siêu nguyên chủng đã phục tráng



Năm thứ tư: Nhân hạt giống nguyên chủng từ hạt siêu nguyên chủng



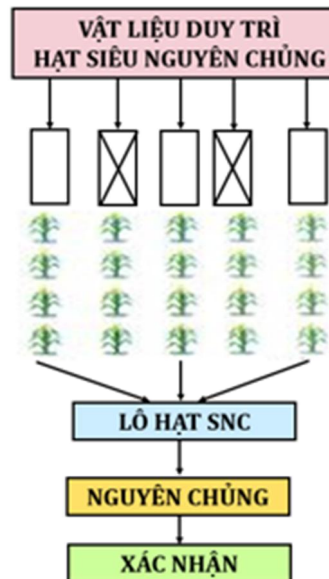
Năm thứ năm: Sản xuất hạt giống xác nhận từ hạt giống nguyên chủng



Bài 4: Sản xuất giống cây trồng (tiếp theo)

b) Sản xuất giống ở cây trồng thụ phân chéo

Đối với cây trồng thụ phân chéo (ngô và một số cây trồng khác), quy trình sản xuất giống được tiến hành như sau:



Vụ thứ nhất: Lựa chọn ruộng sản xuất giống ở khu cách li và thành 500 ô. Gieo hạt của ít nhất 3000 cây của giống SNC vào các ô. Mỗi ô chọn một cây đúng giống, thu lấy hạt và gieo thành một hàng ở vụ tiếp theo trong khu cách li

Vụ thứ hai: Đánh giá thể hệ chọn - Loại bỏ tất cả các hàng không đạt yêu cầu và những cây xấu trên hàng cây đạt yêu cầu trước khi tung phấn. Thu hạt của cây còn lại, trộn lẫn với nhau, ta có lô hạt siêu nguyên chủng

Vụ thứ ba: Nhân hạt giống siêu nguyên chủng ở khu cách li. Loại bỏ các cây không đạt yêu cầu trước khi tung phấn. Thu hạt của các cây còn lại, ta được lô hạt nguyên chủng

Vụ thứ tư: Nhân hạt giống nguyên chủng ở khu cách li. Loại bỏ cây xấu trước khi tung phấn. Hạt của các cây còn lại là hạt xác nhận.

c) Sản xuất giống ở cây trồng nhân giống vô tính

Quy trình sản xuất giống cây trồng nhân giống vô tính được thực hiện qua 3 giai đoạn:

- Chọn lọc duy trì thể hệ vô tính đạt tiêu chuẩn cấp SNC
- Tổ chức sản xuất củ giống hoặc vật liệu giống cấp NC từ giống SNC
- Sản xuất củ giống hoặc vật liệu giống đạt tiêu chuẩn thương phẩm từ giống NC

2. Sản xuất giống cây rừng

Cây rừng có đời sống dài ngày. Từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch hạt thường phải mất từ 10 đến 15 năm, nhanh nhất cũng phải mất từ 5 đến 7 năm. Vì vậy, công tác sản xuất giống cây rừng có nhiều khó khăn và phức tạp



Quy trình sản xuất giống cây rừng có thể tóm tắt như sau:

- Chọn những cây trội, khảo nghiệm và chọn lấy các cây đạt tiêu chuẩn để xây dựng rừng giống hoặc vườn giống
 - Lấy hạt giống từ rừng giống hoặc vườn giống sản xuất cây con để cung cấp cho sản xuất.
- Giống cây rừng có thể nhân ra bằng hạt hoặc bằng công nghệ nuôi cấy mô và giâm hom

TRƯỜNG THPT BÌNH TÂN
TỔ : GDCD VÀ TÂM LÝ GD

HƯỚNG DẪN HỌC SINH HỌC TẬP

MÔN : GDCD – KHỐI : 10

Tuần: 3+4 (20.9 -2.10)

Tiết : 3+4

I. NỘI DUNG CẦN ĐẠT:

- Nắm vững các khái niệm : Vận động theo triết học, nguyên lý vận động, KN phát triển, tìm thấy mối quan hệ giữa vận động và phát triển, Vì sao phát triển là khuynh hướng tất yếu của TGVC.
- Biết vận dụng 2 nguyên lý vận động và phát triển vào trong học tập và cuộc sống.

II. NỘI DUNG BÀI HỌC:

BÀI 3: SỰ VẬN ĐỘNG VÀ PHÁT TRIỂN CỦA THẾ GIỚI VẬT CHẤT (2 tiết)

Nội dung chính
1/ Thế giới vật chất luôn luôn vận động: a/ Thế nào là vận động? Vận động là mọi sự biến đổi (biến hóa) nói chung của các sự vật hiện tượng trong giới tự nhiên và đời sống xã hội. b/ Vận động là phương thức tồn tại của thế giới vật chất: - Nếu không có vận động sự vật hiện tượng sẽ không tồn tại và phát triển được - Mọi sự vật, hiện tượng muốn tồn tại, muốn phát triển phải luôn vận động và không ngừng vận động. - Vận động là thuộc tính vốn có, là phương thức tồn tại của thế giới vật chất - > Vậy giữa vận động và vật chất có mối quan với nhau VD: Xã hội không lao động , không sản xuất của vật chất thì Xh không tồn tại và phát triển được Học sinh không làm bài và học bài thường xuyên kết quả sẽ không lên lớp. c/ Các hình thức vận động cơ bản của thế giới vật chất: (Hướng dẫn học sinh tự học - vận động cơ học - vận động vật lí - vận động hóa học - vận động sinh học - vận động xã hội

2/ Thế giới vật chất luôn luôn phát triển:

a/ Thế nào là phát triển?

Phát triển là chỉ khái quát những vận động theo chiều hướng tiến lên từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn. Cái mới ra đời thay thế cái cũ, cái tiến bộ thay thế cái lạc hậu.

VD:

b/ Phát triển là khuynh hướng tất yếu của thế giới vật chất:

Phát triển là khuynh hướng tất yếu của TGVC. Đó là cái mới thay thế cái cũ, cái tiến bộ thay thế cái lạc hậu.

III. Củng cố - luyện tập và dặn dò:.

1/ Trong các ví dụ sau? Ví dụ nào chỉ sự phát triển và tìm thấy mối quan hệ giữa vận động và phát triển.

- a/ Sự biến hóa của sinh vật từ đơn bào đến đa bào
- b/ Nước bị đun nóng bốc thành hơi nước, hơi nước gặp lạnh ngưng tụ thành nước
- c/ Sự thoái hóa của một loài động vật
- d/ Học sinh học từ lớp 9 lên lớp 10.

2/ Hãy vẽ hình minh họa đại diện cho nguyên lý phát triển theo quan điểm triết học.

HƯỚNG DẪN HỌC SINH HỌC TẬP
MÔN: GDQP-AN - KHỐI: 10
Tuần: 3 (20/9/2021 – 25/9/2021) - Tiết: 3

I. NỘI DUNG CẦN ĐẠT

• **Kiến thức**

- Hiểu được những nét chính về lịch sử, bản chất truyền thống anh hùng của lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam.
- Từ truyền thống anh hùng của lực lượng vũ trang, rút ra những nét cơ bản của nghệ thuật quân sự qua mỗi giai đoạn.

• **Năng lực**

- Năng lực chung: tự học; hợp tác; thẩm mỹ; giao tiếp ứng xử
- Năng lực chuyên biệt: Tự hào truyền thống kháng chiến và những phẩm chất quý giá của lực lượng vũ trang nhân dân.

• **Phẩm chất**

Yêu nước, chăm chỉ, trách nhiệm.

II. NỘI DUNG BÀI HỌC

**BÀI 1: LỊCH SỬ, TRUYỀN THỐNG LỰC LƯỢNG VŨ TRANG
NHÂN DÂN VIỆT NAM**

A. NỘI DUNG BÀI GIẢNG

1. Lịch sử, truyền thống Công an Nhân dân Việt Nam:

a. Lịch sử Công an nhân dân Việt Nam:

❖ **Thời kỳ hình thành:**

- Ngày 19/08/1945 lực lượng Công an được thành lập.
- Ngày 15/01/1950 công an xác định có 3 tính chất : “ dân tộc, dân chủ, khoa học”.
- Ở Bắc Bộ thành lập Sở Liêm phóng và Sở Cảnh sát, các tỉnh thành lập Ti Liêm phóng và Ti Cảnh sát.
- Ngay từ khi thành lập, lực lượng Công an đã góp phần quan trọng bảo vệ Lãnh tụ, bảo vệ thành công ngày Quốc khánh.

❖ **Thời kỳ xây dựng, trưởng thành và chiến thắng trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược:**

➤ **Thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954):**

* **Phát triển:**

- Đầu năm 1947, nha Công an Trung ương được tổ chức thành: Văn phòng, Ti Điện báo, Ti Chính trị, Bộ phận An toàn khu.
- Ngày 15/01/1950, Hội nghị Công an toàn quốc xác định Công an nhân dân Việt Nam có ba tính chất dân tộc, dân chủ và khoa học.
- Ngày 28/02/1950 bộ phận Tình báo quân đội sát nhập và nha Công an.

* **Chiến thắng:**

- Trong chiến dịch Điện Biên Phủ, Ban công an tiền phương được thành lập và nằm trong Hội đồng cung cấp mặt trận.

- Những tấm gương anh dũng: Võ Thị Sáu (Bà Rịa), Trần Việt Hùng (Hải Dương), Trần Văn Châu (Nam Định) mãi mãi là niềm tự hào của dân tộc.

➤ **Thời kỳ kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược (1954-1975):**

- Góp phần ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, phục vụ chiến trường.
- Cùng với Quân đội đánh bại các chiến lược chiến tranh của Mỹ-Ngụy ở miền Nam và bảo vệ miền Bắc.
- Tham gia và góp phần tích cực trong thắng lợi mùa xuân 1975 thống nhất đất nước.

❖ **Thời kỳ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN:**

- Công an nhân dân đã đổi mới tổ chức và hoạt động, đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch, giữ vững an ninh - trật tự, an toàn xã hội trong mọi tình huống.
- Công an nhân dân được nhà nước tặng nhiều phần thưởng cao quý: Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Huân chương Sao Vàng, Huân chương Hồ Chí Minh ...

2. Truyền thống Công an nhân dân Việt Nam:

- Trung thành tuyệt đối với sự nghiệp của Đảng.
- Vì nhân dân phục vụ, dựa vào dân làm việc và chiến đấu.

B. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

- Mục tiêu: Học sinh vận dụng những kiến thức đã học vào giải quyết các nhiệm vụ thực tiễn.
- Nội dung: HS vận dụng kiến thức đã hướng dẫn để trả lời câu hỏi.
- Sản phẩm: Câu trả lời của HS.
- Tổ chức thực hiện:
- GV đặt câu hỏi:

1. Công an nhân dân Việt Nam thành lập ngày tháng năm nào?

A. 19/8/1945. B. 22/12/1944. C. 30/4/1975. D. 2/9/1945.

2. Lực lượng Tình báo của Quân đội được sát nhập vào Nha công an lúc nào?

A. 28/2/1950. B. 19/8/1945. C. 2/9/1945. D. 22/12/1944.

3. Ba tính chất của công an được xác định ngày 15/01/1950 là :

- | | |
|-------------------------------|-------------------------------|
| A. Dân tộc, dân chủ, văn minh | C. Dân tộc, dân chủ, khoa học |
| B. Độc lập, tự do, hạnh phúc | D. Độc lập, tự chủ, tự cường |

III. DẶN DÒ:

- Học sinh vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi của giáo viên, tìm hiểu thêm các thông tin trong SGK hay internet để hoàn thành nội dung luyện tập.
- Tìm hiểu thêm về nội dung kiến thức “Lịch sử, truyền thống lực lượng dân quân tự vệ”.

HƯỚNG DẪN HỌC SINH HỌC TẬP
MÔN: GDQP-AN - KHỐI: 10
Tuần: 4 (27/9/2021 – 02/10/2021) - Tiết: 4

I. NỘI DUNG CẦN ĐẠT

• **Kiến thức**

Hiểu được những nét chính về lịch sử, bản chất truyền thống anh hùng của lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam.

Từ truyền thống anh hùng của lực lượng vũ trang, rút ra những nét cơ bản của nghệ thuật quân sự qua mỗi giai đoạn.

• **Năng lực**

Năng lực chung: tự học; hợp tác; thẩm mỹ; giao tiếp ứng xử

Năng lực chuyên biệt: Tự hào truyền thống kháng chiến và những phẩm chất quý giá của lực lượng vũ trang nhân dân.

• **Phẩm chất**

Yêu nước, chăm chỉ, trách nhiệm.

II. NỘI DUNG BÀI HỌC

**BÀI 1: LỊCH SỬ, TRUYỀN THỐNG LỰC LƯỢNG VŨ TRANG
NHÂN DÂN VIỆT NAM**

A. BÀI GIẢNG

1. Lịch sử, truyền thống Công an Nhân dân Việt Nam

- Độc lập, tự chủ, tự cường và tiếp thu vận dụng sáng tạo những kinh nghiệm bảo vệ an ninh, trật tự và những thành tựu khoa học-công nghệ phục vụ công tác và chiến đấu.

- Tận tụy trong công việc, cảnh giác, bí mật, mưu trí, sáng tạo, dũng cảm, kiên quyết, khôn khéo trong chiến đấu.

- Quan hệ hợp tác quốc tế trong sáng, thủy chung, nghĩa tình.

2. Lịch sử truyền thống dân quân tự vệ

a. Thời kỳ hình thành

- Dân quân tự vệ là lực lượng vũ trang quần chúng không thoát ly sản xuất, công tác, là một bộ phận cấu thành của lực lượng vũ trang.

- Ngày 28/3/1935, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ nhất họp đã ra Nghị quyết về thành lập đội tự vệ.

b. Thời kỳ xây dựng và phát triển

- Từ năm 1935 đến năm 1945, các đội tự vệ ở cả nông thôn và thành thị ra đời trên phạm vi cả nước.

- Tháng 8 năm 1945, lực lượng dân quân tự vệ đã cùng toàn dân thực hiện thắng lợi cuộc Tổng khởi nghĩa giành độc lập

c. Quá trình chiến đấu và chiến thắng

❖ Trong kháng chiến chống Pháp

Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, lực lượng dân quân tự vệ phát triển rộng khắp trong cả nước, đã từng bước được thống nhất về tổ chức, do các xã đội, huyện đội, tỉnh đội chỉ đạo, chỉ huy và đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp của cấp ủy Đảng các cấp.

❖ Trong kháng chiến chống Mỹ

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, lực lượng dân quân tự vệ miền Bắc có trên 700 phân đội, được trang bị nhiều loại vũ khí tương đối hiện đại hình thành mạng lưới bắn máy bay địch bay thấp, đã bắn rơi nhiều máy bay địch.

d. Truyền thống lực lượng dân quân tự vệ Việt Nam

Trải qua 86 năm xây dựng, chiến đấu và trưởng thành, các thế hệ cán bộ, chiến sĩ DQTV luôn đoàn kết thống nhất, trung thành với Tổ quốc, với nhân dân, với sự nghiệp cách mạng của Đảng; chiến đấu kiên cường, mưu trí, dũng cảm; lao động, học tập, công tác hiệu quả, sáng tạo lập nhiều chiến công to lớn. Lực lượng DQTV được Đảng, Nhà nước đã trao tặng Huân chương Sao Vàng năm 2015; 370 tập thể và 284 cá nhân cán bộ, chiến sĩ DQTV được Đảng, Nhà nước phong tặng danh hiệu “Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân” và nhiều phần thưởng cao quý

B. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

- Mục tiêu: Củng cố kiến thức, giúp HS luyện tập các kiến thức đã học.
 - Nội dung: HS vận dụng kiến thức đã hướng dẫn để trả lời các câu hỏi.
 - Sản phẩm: Câu trả lời của HS
 - Tổ chức thực hiện: (Gv đặt câu hỏi)
1. Đế quốc Mỹ bắt đầu xâm lược nước ta năm nào?
 2. Dân quân tự vệ thành lập vào thời gian nào
 3. Nêu những đóng góp của dân quân tự vệ trong quá trình kháng chiến chống thực dân Pháp?

III. DẶN DÒ:

- Học sinh vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi của giáo viên, tìm hiểu thêm các thông tin trong SGK hay internet để hoàn thành nội dung luyện tập.
- Hoàn thành bài tập trắc nghiệm về bài học trên K12online.